

标准教程

Giáo trình chuẩn

HSK

主编: 姜丽萍

编者: 王芳
王枫
刘丽萍

越文翻译:
阮氏明红 博士
胡志明市师范大学 教师

Chủ biên: Khương Lệ Bình

Biên soạn: Vương Phương
Vương Phong
Luu Lệ Bình

Bản dịch tiếng Việt:
Tiến sĩ Nguyễn Thị Minh Hồng
Giảng viên trường Đại học Sư phạm
Thành phố Hồ Chí Minh



练习册
Sách bài tập

NTV

Công ty TNHH
Nhân Trí Việt



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



dùng kèm với
một đĩa MP3



QT Education

学而优

Giáo trình chuẩn HSK 1 – Sách bài tập

Nhà xuất bản Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh giữ bản quyền bản tiếng Trung Quốc © 2015-2020.

Công ty TNHH Nhân Trí Việt giữ bản quyền bản dịch tiếng Việt © 2020.

Ấn bản này được xuất bản tại Việt Nam, theo hợp đồng chuyển nhượng bản quyền giữa Nhà xuất bản Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh, Công ty TNHH Công nghệ giáo dục Hán khảo quốc tế Bắc Kinh (Hanban) và Công ty TNHH Nhân Trí Việt.

Không phần nào trong cuốn sách này được phép sao chép, lưu trữ, đưa vào hệ thống truy cập hoặc truyền tải bằng bất kỳ hình thức hay phương tiện nào – thiết bị điện tử, ghi âm, sao chụp, thu hình, phát tán qua mạng hoặc bất cứ hình thức nào khác – khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của chủ bản quyền.

使用说明

《HSK 标准教程 1 (练习册)》与《HSK 标准教程 1》配套使用，目的是与 HSK 考试接轨，主要训练学习者的听力和阅读能力，兼顾语音和汉字的练习。

一、第 1 课、第 2 课设置的主要目的在于复现和巩固前两课介绍的声母、韵母以及声韵搭配，使学习者在大量练习中进一步感知汉语的语音，熟悉声、韵、调的组合方式，模仿和听辨是重点和难点。第 1 课、第 2 课练习册中也设计了一些涉及常用外来词的练习，这一部分的图片可以帮助学习者迅速把发音和意义结合起来，并能够扩大词汇量。

二、第 3 课到第 15 课每课设置听力、阅读、语音、汉字四个部分。

1. **听力、阅读。**这两部分从题型到格式都与 HSK (一级) 考试完全一致。这样既保证了学习者对本课所学习内容练习的数量和质量，又可以让学习者在平日学习中接触到真题题型，参加考试时不需要再花额外的时间熟悉题型。每课听力和阅读部分的考查内容包括当课和前几课的主要语言点和生词，教师可以以作业的形式布置给学习者。完成练习后学习者可通过网络上提供的答案自己检测学习成果。

2. **语音。**这部分多以听辨的形式出现，以发音练习为主，练习重点是发音的听辨、跟读和模仿，这部分的教学时间教师可灵活掌握，可长可短。

3. **汉字。**这部分主要展示汉字的书写方式，目的是让学习者可以独立跟写和练习。偏旁练习中的超纲字词不做讲解，只要求学习者辨认出所学偏旁在汉字中的位置，并能够将相同偏旁的汉字归类即可。

以上是对本练习册使用方法的一些说明和建议。练习册既可以在课下完成，也可以在课上完成，主要取决于教学的总课时数，您可以根据实际情况灵活使用。对于零起点汉语学习者来说，这是他们学习汉语的入门教材，我们希望打破汉语很难的印象，让学习者学得快乐、学得轻松、学得高效。学完本书，就可以通过 HSK 相应级别的考试来检测自己的能力和水平。希望这本教材可以帮助每位学习者在学习汉语的道路上开个好头并走得更远。

Cách sử dụng sách bài tập

Được sử dụng phối hợp với **Giáo trình chuẩn HSK 1**, quyển sách bài tập này sẽ giúp bạn làm quen với đề thi HSK, rèn luyện kỹ năng nghe và đọc đồng thời luyện phát âm và viết chữ Hán.

I. Ở bài 1 và 2, thông qua rất nhiều bài tập, bạn có thể ôn lại và củng cố kiến thức đã học về thanh mẫu, vận mẫu, thanh điệu và sự kết hợp giữa chúng để hiểu rõ hơn về ngữ âm của tiếng Trung Quốc. Phát âm đúng theo bài ghi âm và phân biệt được các từ khác nhau khi nghe là nội dung trọng tâm và cũng là yêu cầu khó đối với người học. Bài 1 và 2 cũng có một số bài tập liên quan đến các từ vay mượn thông dụng, hình ảnh ở phần này có thể giúp bạn kết hợp nhanh chóng cách phát âm và nghĩa của từ đồng thời mở rộng vốn từ vựng.

II. Từ bài 3 đến bài 15, mỗi bài bao gồm bốn phần: phần nghe, phần đọc, phần ngữ âm và chữ Hán.

1. Phần nghe và đọc

Câu hỏi ở hai phần này có hình thức hoàn toàn giống với câu hỏi trong đề thi HSK cấp độ 1. Do các bài tập được mô phỏng theo đề thi thật nên bạn có thể tiếp xúc với dạng đề thật trong quá trình học hàng ngày và không phải mất nhiều thời gian làm quen với dạng đề khi muốn tham gia kỳ thi. Những bài tập này cũng giúp bạn kiểm tra xem mình nắm vững kiến thức về ngữ pháp và từ vựng đã học đến mức nào. Sau khi làm bài tập, bạn có thể xem đáp án trên trang web www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK để tự đánh giá kết quả học tập.

2. Phần ngữ âm

Với các bài tập về ngữ âm, bạn hãy đọc theo bài ghi âm, chú ý luyện phát âm và phân biệt cách phát âm các từ. Bạn có thể sắp xếp thời gian linh hoạt để làm các bài tập này.

3. Chữ Hán

Phần này chủ yếu hướng dẫn cách viết một số chữ Hán để bạn có thể luyện viết một cách độc lập. Mục giới thiệu các bộ của chữ Hán không giải thích về chữ hoặc từ mà chỉ yêu cầu bạn xác định vị trí của các bộ đã học trong một số chữ, tìm những chữ có bộ giống nhau.

Trên đây là một vài gợi ý về cách sử dụng sách bài tập. Tùy theo điều kiện thực tế mà bạn có thể làm các bài tập trong giờ học hoặc sau giờ học. Với người mới bắt đầu học tiếng Trung Quốc, đây là tài liệu sơ cấp. Chúng tôi cố gắng tạo cho người học ấn tượng rằng tiếng Trung Quốc rất dễ học để họ cảm thấy vui vẻ, thoải mái và đạt hiệu quả cao khi học. Sau khi sử dụng giáo trình này, bạn có thể làm bài thi HSK ở cấp độ tương ứng để kiểm tra trình độ của mình. Chúng tôi hi vọng sách sẽ giúp bạn có một khởi đầu thuận lợi và tiến xa hơn trên con đường học tiếng Trung Quốc.

目录 Mục lục

- | | |
|---|--|
| 1 你好! 7
Chào anh! | 10 我能坐这儿吗? 71
Tôi có thể ngồi ở đây được không? |
| 2 谢谢你! 11
Cám ơn anh! | 11 现在几点? 79
Bây giờ là mấy giờ? |
| 3 你叫什么名字? 15
Cô tên gì? | 12 明天天气怎么样? 87
Ngày mai thời tiết thế nào? |
| 4 她是我的汉语老师。 23
Cô ấy là cô giáo dạy tôi tiếng Trung Quốc. | 13 他在学做中国菜呢。 96
Anh ấy đang học nấu món ăn Trung Quốc. |
| 5 她女儿今年二十岁。 31
Con gái của cô ấy năm nay 20 tuổi. | 14 她买了不少衣服。 105
Cô ấy đã mua nhiều quần áo. |
| 6 我会说汉语。 39
Tôi biết nói tiếng Trung Quốc. | 15 我是坐飞机来的。 113
Tôi đáp máy bay đến đây. |
| 7 今天几号? 47
Hôm nay là ngày mấy? | 附录: HSK(一级) 模拟试卷 121
Phụ lục: Đề thi mô phỏng HSK cấp độ 1 |
| 8 我想喝茶。 55
Tôi muốn uống trà. | HSK(一级) 介绍 131
Giới thiệu về đề thi HSK cấp độ 1 |
| 9 你儿子在哪儿工作? 63
Con trai anh làm việc ở đâu? | |



QT Education

学而优

1

Nǐ hǎo!

你好!

Chào anh!

一、朗读下列单音节词语 01-1

Đọc to các từ có một âm tiết dưới đây.

mā	má	mǎ	mà	xuē	xué	xuě	xuè
bā	bá	bǎ	bà	tiāo	tiáo	tiǎo	tiào
fēi	fēi	fěi	fèi	huō	huó	huǒ	huò
qiē	qié	qiě	qiè	māo	máo	mǎo	mào

二、朗读下列双音节词语 01-2

Đọc to các từ có hai âm tiết dưới đây.

xià yǔ	xiàwǔ	tèbié	dì yī	yěxǔ
pǎo bù	huídá	tiào wǔ	yìqǐ	kuàilè
qítā	biǎodá	lǐwù	jīhuì	líkāi
fùxí	dìtú	dìtiě	àihào	jiědào

三、读一读，猜一猜：给下列图片选择相应的词语

Chọn từ ngữ thích hợp cho các hình sau.^(*)

()

A kāfēi



()

B kělè



()

C bālěi



()

D pài



()

E jítā

(*) Để xem đáp án, bạn hãy truy cập vào trang web: www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK.

四、听录音，写出听到的声母并朗读 01-3

Nghe bài ghi âm, viết các thanh mẫu nghe được và đọc to các âm tiết.

- | | | | |
|-------------|-------------|-------------|-------------|
| 1. ____ āi | 2. ____ uài | 3. ____ iào | 4. ____ í |
| 5. ____ ǎn | 6. ____ uǒ | 7. ____ ù | 8. ____ iǎo |
| 9. ____ uè | 10. ____ ià | 11. ____ ǎo | 12. ____ āo |
| 13. ____ ǎi | 14. ____ ǎi | 15. ____ è | 16. ____ ǎo |
| 17. ____ ái | 18. ____ ǎi | 19. ____ ào | 20. ____ ēi |

五、听录音，写出听到的韵母并朗读 01-4

Nghe bài ghi âm, viết các vận mẫu nghe được và đọc to các âm tiết.

- | | | | |
|------------|------------|------------|------------|
| 1. h ____ | 2. h ____ | 3. h ____ | 4. m ____ |
| 5. f ____ | 6. h ____ | 7. n ____ | 8. w ____ |
| 9. b ____ | 10. j ____ | 11. j ____ | 12. d ____ |
| 13. g ____ | 14. g ____ | 15. p ____ | 16. h ____ |
| 17. y ____ | 18. h ____ | 19. g ____ | 20. l ____ |

六、听录音，写出听到的声调并朗读 01-5

Nghe bài ghi âm, viết các thanh điệu nghe được và đọc to các âm tiết.

- | | | | |
|----------|---------|----------|---------|
| 1. bu | 2. hao | 3. ke | 4. qi |
| 5. mei | 6. you | 7. ma | 8. jie |
| 9. ge | 10. ge | 11. di | 12. nū |
| 13. tiao | 14. mai | 15. hui | 16. hua |
| 17. na | 18. guo | 19. jiao | 20. er |

七、看图片，选择正确的对话

Chọn mẫu đối thoại phù hợp với mỗi hình.



()

(1) Nǐ hǎo!

A: 你好!

Nǐ hǎo!

B: 你好!



()

(2) Nín hǎo!

A: 您好!

Nǐ hǎo!

B: 你好!



()

(3) Nín hǎo!

A: 您好!

Nǐmen hǎo!

B: 你们好!



()

(4) Duìbuqǐ!

A: 对不起!

Méi guānxi!

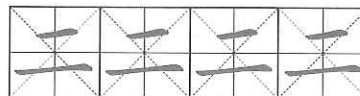
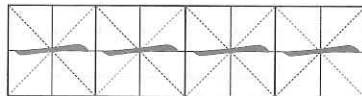
B: 没关系!

八、汉字

Chữ Hán

1. 描写每组汉字中相应的笔画

Đồ lại các nét tương ứng trong mỗi nhóm chữ Hán.

héng
(1) 一:

shù
(2) 丨: 十 十 十 十 王 王 王 王

piě
(3) 丿: 人 人 人 人 八 八 八 八

diǎn
(4) 丶: 不 不 不 不 六 六 六 六

nà
(5) ㇏: 大 大 大 大 天 天 天 天

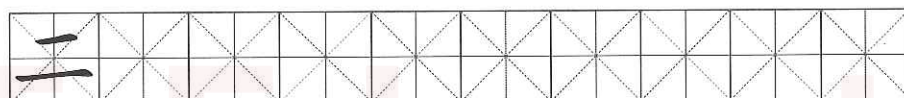
2. 看笔顺，写独体字

Xem thứ tự nét viết của các chữ sau và viết chữ.

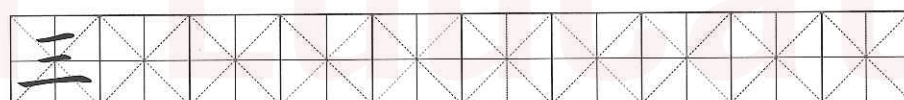
yī 一



èr 一 二



sān 一 二 三



shí 一 十



bā 丿 八



liù 丶 二 六 六



2

Xièxie nǐ!

谢谢你!

Cám ơn anh!

一、朗读下列单音节词语 02-1

Đọc to các từ có một âm tiết dưới đây.

zhī	zhí	zhǐ	zhì	zān	zán	zǎn	zàn
chuāng	chuáng	chuǎng	chuàng	xuān	xuán	xuǎn	xuàn
xiāng	xiáng	xiǎng	xiàng	yīng	yíng	yǐng	yìng
shēn	shén	shěn	shèn	rāng	ráng	rǎng	ràng

二、朗读下列双音节词语 02-2

Đọc to các từ có hai âm tiết dưới đây.

rènzhēn	rúguǒ	xǐ zǎo	zhàopiàn
cídiǎn	yǐqián	yǐhòu	yǎnliào
zháojí	huǒchē	zìjǐ	yǎnjìng
tóngxué	tóngshì	tóngyì	tūrán
yìsi	zhàngfu	tóufa	shìqing

三、读一读，猜一猜：给下列图片选择相应的词语

Chọn từ ngữ thích hợp cho các hình sau.



()

A qiǎokèlì



()

B shāfā



()

C xiāngbīn



()

D màikèfēng



()

E hànǎo

四、听录音，写出听到的声母并朗读 02-3

Nghe bài ghi âm, viết các thanh mẫu nghe được và đọc to các âm tiết.

- | | | | |
|-------------|-------------|------------|------------|
| 1. ____én | 2. ____én | 3. ____āng | 4. ____āng |
| 5. ____ǒu | 6. ____uō | 7. ____uò | 8. ____àn |
| 9. ____ì | 10. ____ān | 11. ____ì | 12. ____án |
| 13. ____á | 14. ____áng | 15. ____ǒu | 16. ____ōu |
| 17. ____ōng | 18. ____ài | 19. ____è | 20. ____ē |

五、听录音，写出听到的韵母并朗读 02-4

Nghe bài ghi âm, viết các vận mẫu nghe được và đọc to các âm tiết.

- | | | | |
|--------------|--------------|-------------|--------------|
| 1. m _____ | 2. sh _____ | 3. x _____ | 4. y _____ |
| 5. sh _____ | 6. x _____ | 7. x _____ | 8. ch _____ |
| 9. n _____ | 10. k _____ | 11. f _____ | 12. l _____ |
| 13. g _____ | 14. y _____ | 15. h _____ | 16. sh _____ |
| 17. ch _____ | 18. ch _____ | 19. x _____ | 20. j _____ |

六、听录音，写出听到的声调并朗读 02-5

Nghe bài ghi âm, viết các thanh điệu nghe được và đọc to các âm tiết.

- | | | | |
|----------|-----------|-----------|-----------|
| 1. zhong | 2. mian | 3. fan | 4. cai |
| 5. neng | 6. zhan | 7. chang | 8. shou |
| 9. shui | 10. qing | 11. sheng | 12. huang |
| 13. hong | 14. lan | 15. re | 16. rou |
| 17. cha | 18. xiang | 19. cao | 20. suan |

七、看图片，选择正确的对话

Chọn mẫu đối thoại phù hợp với mỗi hình.



()

(1) Xièxie nǐ!

A: 谢谢 你!

Bú kèqì!

B: 不 客气!



()

(2) Zàijiàn!

A: 再见!

Zàijiàn!

B: 再见!



()

(3) Duìbuqǐ!

A: 对不起!

Méi guānxi!

B: 没关系!



()

(4) Nǐ hǎo!

A: 你好!

Nǐ hǎo!

B: 你好!

八、汉字

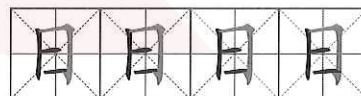
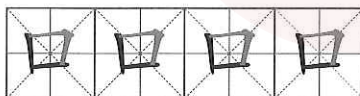
Chữ Hán

1. 描写每组汉字中相应的笔画

Đồ lại các nét tương ứng trong mỗi nhóm chữ Hán.

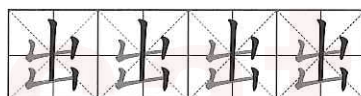
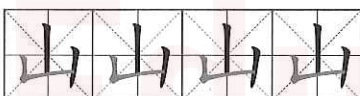
héngzhé

(1) ㇀ :



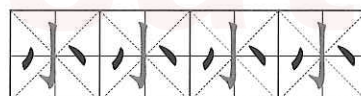
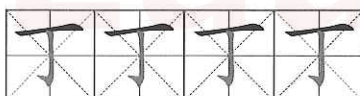
shùzhé

(2) ㇏ :



shùgōu

(3) ㇏ :



2. 看笔顺, 写独体字

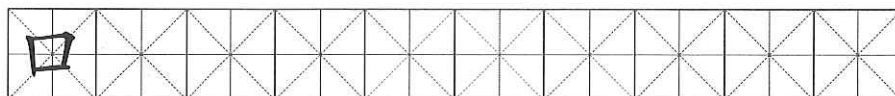
Xem thứ tự nét viết của các chữ sau và viết chữ.

kǒu

丨

冂

口



jiàn 丨 冂 贝 见

见

shān 丨 丿 山

山

xiǎo 丨 小 小

小

bù 一 丿 丌 不

不

学而优

3

Nǐ jiào shénme míngzi?
你叫什么名字?
Cô tên gì?

一、听力 Phần nghe 03-1

第一部分 Phần 1

第 1-4 题：听词或短语，判断对错

Câu hỏi 1-4: Nghe các từ/cụm từ và cho biết những hình sau có mô tả đúng thông tin bạn nghe được hay không.

例如： Ví dụ:		hěn gāoxìng 很 高兴 rất vui ✓
		kàn diànyǐng 看 电影 xem phim ✗
1.		
2.		
3.		
4.		

第二部分 Phần 2

第 5-8 题：听对话，选择与对话内容一致的图片

Câu hỏi 5-8: Nghe các mẫu đối thoại và chọn hình phù hợp với nội dung của từng mẫu đối thoại.

A



B



C



D



E



例如：女：你好！
Ví dụ: Chào anh!

Nǐ hǎo!

男：你好！很高兴认识你。
Nǐ hǎo! Hěn gāoxìng rènshi nǐ.
Chào cô, rất vui được biết cô.

Nǐ hǎo! Hěn gāoxìng rènshi nǐ.

Chào cô, rất vui được biết cô.

C

5.

☐

6.

☐

7.

☐

8.

☐

第三部分 Phần 3

第 9-12 题：听句子，回答问题

Câu hỏi 9-12: Nghe câu mô tả tình huống và trả lời câu hỏi.

Xiàowǔ wǒ qù shāngdiàn, wǒ xiǎng mǎi yìxiē shuǐguǒ.

例如：下午我去商店，我想买一些水果。

Ví dụ: Buổi chiều tôi đến cửa hàng, tôi muốn mua một ít trái cây.

Tā xiàowǔ qù nǎlǐ?

问：她下午去哪里？

Câu hỏi: Cô ấy đi đâu vào buổi chiều?

shāngdiàn

A 商店 (cửa hàng) ✓

yīyuàn

B 医院 (bệnh viện)

xuéxiào

C 学校 (trường học)

9. A 李月

B 刘月

C 王月

10. A 是

B 不是

C 不知道 (không biết)

11. A 美国人

B 中国人

C 日本人 (người Nhật Bản)

12. A 中国人

B 日本人

C 美国人

二、阅读 Phần đọc

第一部分 Phần 1

第 13-17 题：看图片，判断图片内容是否与提示词一致

Câu hỏi 13-17: Xem hình và cho biết hình có phù hợp với từ ngữ cho sẵn không.

例如： Ví dụ:		diànshì 电视 tivi	×
		fēijī 飞机 máy bay	✓
13.		Zhōngguó rén 中国人	
14.		lǎoshī 老师	
15.		nǐ hǎo 你好	
16.		zàijiàn 再见	
17.		xuésheng 学生	

第二部分 Phần 2

第 18-22 题：看问题，选择正确的回答

Câu hỏi 18-22: Đọc câu hỏi và chọn câu trả lời đúng.

Nǐ hē shuǐ ma?

例如：你喝水吗？

Ví dụ: Anh có uống nước không?

☐ F

Bú shì, wǒ shì Zhōngguó rén.

A 不是，我是中国人。

Nǐ jiào shénme míngzi?

18. 你叫什么名字？

☐

Wǒ bú shì xuésheng, wǒ shì lǎoshī.

B 我不是学生，我是老师。

Nín shì lǎoshī ma?

19. 您是老师吗？

☐

Nǐ hǎo, wǒ jiào Dàwèi.

C 你好，我叫大卫。

Nǐ hǎo, wǒ jiào Lǐ Yuè.

20. 你好，我叫李月。

☐

Shì, wǒ shì lǎoshī.

D 是，我是老师。

Nǐ shì Měiguó rén ma?

21. 你是美国人吗？

☐

Wǒ jiào Lǐ Xīn.

E 我叫李心。

Nǐ shì xuésheng ma?

22. 你是学生吗？

☐

Hǎo de, xièxie!

F 好的，谢谢！

学而优

第三部分 Phần 3

第 23–30 题：看句子，选择正确的词语填空

Câu hỏi 23-30: Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

shénme shì bù míngzi ma
A 什么 B 是 C 不 D 名字 E 吗

Nǐ jiào shénme

例如：你叫 什么 (D) ?

Ví dụ: Anh tên gì?

Wǒ shì Zhōngguó rén, wǒ shì Měiguó rén.

23. 我 () 是 中国 人，我是 美国 人。

Nín shì lǎoshī

24. 您 是 老师 () ?

Tā jiào

25. 他 叫 () ?

Lǐ Yuè Zhōngguó rén, tā shì lǎoshī.

26. 李月 () 中国 人，她是 老师。

lǎoshī xuésheng Zhōngguó Měiguó
F 老师 G 学生 H 中国 I 美国

Dàwèi bú shì lǎoshī, tā shì

27. 大卫 不是 老师，他是 ()。

xièxie nín!

28. (), 谢谢 您!

Wǒ bú shì Zhōngguó rén, wǒ shì rén.

29. 我 不是 中国 人，我是 () 人。

Nǐmen hǎo, nǐmen shì xuésheng ma?

30. 你们 好，你们 是 () 学生 吗?

三、语音 Phần ngữ âm 03-2

第一部分 Phần 1

第 1-8 题：听录音，选择听到的音节

Câu hỏi 1-8: Nghe bài ghi âm và đánh dấu vào âm tiết nghe được.

- | | | | |
|----------|-------|---------|------|
| 1. sì | cì | 2. suān | cuān |
| 3. zǐ | cǐ | 4. zuàn | suàn |
| 5. jiā | xiā | 6. xīn | qīn |
| 7. jiāng | xiāng | 8. qiú | jiǔ |

第二部分 Phần 2

第 9-16 题：听录音，给下列词语中的“不”标注声调

Câu hỏi 9-16: Nghe bài ghi âm và đánh dấu thanh điệu cho 不 trong các từ ngữ sau.

- | | |
|-------------|--------------|
| 9. bu shì | 10. bu xiǎng |
| 11. bu hǎo | 12. bu kàn |
| 13. bu néng | 14. bu shuō |
| 15. bu qù | 16. bu mǎi |

四、汉字 Chữ Hán

第一部分 Phần 1

第 1-2 题：描写每组汉字中相应的笔画

Câu hỏi 1-2: Đồ lại các nét tương ứng trong mỗi nhóm chữ Hán.

héngzhéngōu

1. 丿

:

门 门 门 门 门

月 月 月 月

wògōu

2. ㇏

:

心 心 心 心

您 您 您 您

第二部分 Phần 2

第 3 题：看笔顺，写独体字

Câu hỏi 3: Xem thứ tự nét viết của các chữ sau và viết chữ.

yuè 丿 月 月 月

月

xīn 丶 心 心 心

心

rén 丿 人

人

zhōng 丨 口 口 中

中

4

Tā shì wǒ de Hànyǔ lǎoshī.

她是我的汉语老师。

Cô ấy là cô giáo dạy tôi tiếng Trung Quốc.

一、听力 Phần nghe



第一部分 Phần 1

第 1-4 题：听词或短语，判断对错

Câu hỏi 1-4: Nghe các từ/cụm từ và cho biết những hình sau có mô tả đúng thông tin bạn nghe được hay không.

例如： Ví dụ:		hěn gāoxìng 很高兴 rất vui ✓
		kàn diànyǐng 看电影 xem phim ✗
1.		
2.		
3.		
4.		

第二部分 Phần 2

第 5–8 题：听对话，选择与对话内容一致的图片

Câu hỏi 5-8: Nghe các mẫu đối thoại và chọn hình phù hợp với nội dung của từng mẫu đối thoại.

A



B



C



D



E



例如：女：你好！

Ví dụ: Chào anh!

Nǐ hǎo!

男：你好！很高兴认识你。

Chào cô, rất vui được biết cô.

Nǐ hǎo! Hěn gāoxìng rènshi nǐ.

C

5.

☐

6.

☐

7.

☐

8.

☐

第三部分 Phần 3

第 9-12 题: 听句子, 回答问题

Câu hỏi 9-12: Nghe câu mô tả tình huống và trả lời câu hỏi.

Xiàowǔ wǒ qù shāngdiàn, wǒ xiǎng mǎi yìxiē shuǐguǒ.

例如: 下午 我去 商店, 我 想 买 一些 水果。

Ví dụ: Buổi chiều tôi đến cửa hàng, tôi muốn mua một ít trái cây.

Tā xiàowǔ qù nǎlǐ?

问: 她 下午 去 哪里?

Câu hỏi: Cô ấy đi đâu vào buổi chiều?

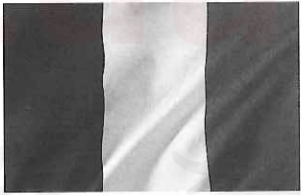
- | | | | |
|-----|--------------------------------|----------------------------------|------------------------------|
| | shāngdiàn
A 商店 (cửa hàng) ✓ | yīyuàn
B 医院 (bệnh viện) | xuéxiào
C 学校 (trường học) |
| 9. | Měiguó rén
A 美国 人 | Fǎguó rén
B 法国 人 (người Pháp) | Zhōngguó rén
C 中国 人 |
| 10. | wǒ de péngyou
A 我的 朋友 | wǒ de tóngxué
B 我的 同学 | wǒ de lǎoshī
C 我的 老师 |
| 11. | wǒ de péngyou
A 我的 朋友 | wǒ de tóngxué
B 我的 同学 | wǒ de lǎoshī
C 我的 老师 |
| 12. | Wáng Fāng
A 王 方 | Lǐ Xīn
B 李 心 | Ānni
C 安妮 |

二、阅读 Phần đọc

第一部分 Phần 1

第 13–17 题：看图片，判断图片内容是否与提示词一致

Câu hỏi 13-17: Xem hình và cho biết hình có phù hợp với từ ngữ cho sẵn không.

例如： Ví dụ:		diànshì 电视 tivi	×
		fēijī 飞机 máy bay	✓
13.		duìbuqǐ 对不起	
14.		tā 她	
15.		Měiguó 美国	
16.		tóngxué 同学	
17.		tāmen 他们	

第二部分 Phần 2

第 18-22 题：看问题，选择正确的回答

Câu hỏi 18-22: Đọc câu hỏi và chọn câu trả lời đúng.

Nǐ hē shuǐ ma?

例如：你喝水吗？

Ví dụ: Anh có uống nước không?

F

Shì, tā shì wǒ de Měiguó péngyou.

A 是，他是我的美国朋友。

Nǐ shì nǎ guó rén?

18. 你是哪国人？

☐

Tā shì Lǐ Yuè, tā shì wǒ de

B 她是李月，她是我的

Zhōngguó péngyou.

中国朋友。

Tā shì shéi?

19. 他是谁？

☐

Tā shì wǒ tóngxué, tā jiào Dàwèi.

C 他是我同学，他叫大卫。

Tā shì nǐ tóngxué ma?

20. 她是你同学吗？

☐

Bú shì, tā shì wǒ de Hànyǔ lǎoshī.

D 不是，她是我的汉语老师。

Shéi shì Lǐ Yuè?

21. 谁是李月？

☐

Wǒ shì Měiguó rén.

E 我是美国人。

Tā shì nǐ de péngyou ma?

22. 他是你的朋友吗？

☐

Hǎo de, xièxie!

F 好的，谢谢！

学而优

第三部分 Phần 3

第 23–30 题：看句子，选择正确的词语填空

Câu hỏi 23-30: Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

nǎ jiào de míngzì ne
A 哪 B 叫 C 的 D 名字 E 呢

Nǐ jiào shénme

例如：你叫 什么 (D) ?

Ví dụ: Anh tên gì?

Nǐ māma shénme?

23. 你妈妈 () 什么?

Nín shì guó rén?

24. 您是 () 国 人?

Tā bú shì wǒ tóngxué, tā shì wǒ Zhōngguó péngyou.

25. 他不是我同学，他是我 () 中国 朋友。

Wǒ shì Měiguó rén. Nǐ

26. 我是美国 人。你 () ?

shì bù ma shéi
F 是 G 不 H 吗 I 谁

Tā shì

27. 他是 () ?

Wǒ shì Zhōngguó rén, wǒ shì Měiguó rén.

28. 我 () 是 中国 人，我是 美国 人。

Tā shì nǐ de Hànyǔ lǎoshī

29. 他是你的汉语 老师 () ?

Tā bú shì wǒ tóngxué, tā wǒ de hǎo péngyou.

30. 他不是我同学，他 () 我的好 朋友。

三、语音 Phần ngữ âm 04-2

第一部分 Phần 1

第 1–8 题：听录音，选择听到的音节

Câu hỏi 1-8: Nghe bài ghi âm và đánh dấu vào âm tiết nghe được.

- | | | | |
|--------------|----------|------------|----------|
| 1. zhuāngjiǎ | zhuānjiǎ | 2. xīnnián | xīnniáng |
| 3. chènjī | chéngjī | 4. fāyán | fāyáng |
| 5. zhīdào | chídào | 6. zhījǐ | chūjí |
| 7. shǐyòng | zhǐyào | 8. rìqī | zhìqì |

第二部分 Phần 2

第 9–16 题：听录音，给下列词语中的“一”标注声调

Câu hỏi 9-16: Nghe bài ghi âm và đánh dấu thanh điệu cho — trong các từ ngữ sau.

- | | |
|--------------|-------------|
| 9. yī tiān | 10. yī nián |
| 11. yī běn | 12. yī wèi |
| 13. yī zhāng | 14. yī píng |
| 15. yī wǎn | 16. yī xià |

四、汉字 Chữ Hán

第一部分 Phần 1

第 1-2 题：描写每组汉字中相应的笔画

Câu hỏi 1-2: Đồ lại các nét tương ứng trong mỗi nhóm chữ Hán.

shùwāngōu
1. 乚 : 七 七 七 七 儿 儿 儿 儿

héngzhéwāngōu
2. 乙 : 九 九 九 九 几 几 几 几

第二部分 Phần 2

第 3 题：看笔顺，写独体字

Câu hỏi 3: Xem thứ tự nét viết của các chữ sau và viết chữ.

qī 一 七
七

ér 丿 儿
儿

jǐ 丿 几
几

jiǔ 丿 九
九

5

Tā nǚ'ér jīnnián èrshí suì.

她女儿今年二十岁。

Con gái của cô ấy năm nay 20 tuổi.

一、听力 Phần nghe



第一部分 Phần 1

第 1-4 题：听词或短语，判断对错

Câu hỏi 1-4: Nghe các từ/cụm từ và cho biết những hình sau có mô tả đúng thông tin bạn nghe được hay không.

例如： Ví dụ:		hěn gāoxìng 很 高兴 rất vui
		kàn diànyǐng 看 电影 xem phim
1.		
2.		
3.		
4.		

第二部分 Phần 2

第 5–8 题：听对话，选择与对话内容一致的图片

Câu hỏi 5-8: Nghe các mẫu đối thoại và chọn hình phù hợp với nội dung của từng mẫu đối thoại.

A



B



C



D



E



Nǚ hǎo!

例如：女：你好！

Chào anh!

Ví dụ:

Nǚ hǎo! Hěn gāoxìng rènshi nǐ.

男：你好！很高兴认识你。

Chào cô, rất vui được biết cô.

C

5.

☐

6.

☐

7.

☐

8.

☐

第三部分 Phần 3

第 9-12 题：听句子，回答问题

Câu hỏi 9-12: Nghe câu mô tả tình huống và trả lời câu hỏi.

Xiàwǔ wǒ qù shāngdiàn, wǒ xiǎng mǎi yìxiē shuǐguǒ.

例如：下午 我去 商店，我 想 买 一些 水果。

Ví dụ: Buổi chiều tôi đến cửa hàng, tôi muốn mua một ít trái cây.

Tā xiàwǔ qù nǎlǐ?

问：她 下午 去 哪里？

Câu hỏi: Cô ấy đi đâu vào buổi chiều?

shāngdiàn

A 商店 (cửa hàng) ✓

yīyuàn

B 医院 (bệnh viện)

xuéxiào

C 学校 (trường học)

9.

Zhāng lǎoshī

A 张 老师

Lǐ lǎoshī

B 李 老师

Lǐ lǎoshī de nǚ'ér

C 李 老师 的 女儿

10.

sìshí suì

A 40 岁

sìshíwǔ suì

B 45 岁

wǔshí suì

C 50 岁

11.

wǒ jiā

A 我家

wǒ de Zhōngguó péngyou jiā

B 我的 中国 朋友 家

wǒ de Měiguó péngyou jiā

C 我的 美国 朋友 家

12.

èrshí suì

A 20 岁

èrshíyī suì

B 21 岁

èrshí'èr suì

C 22 岁

二、阅读 Phần đọc

第一部分 Phần 1

第 13–17 题：看图片，判断图片内容是否与提示词一致

Câu hỏi 13-17: Xem hình và cho biết hình có phù hợp với từ ngữ cho sẵn không.

例如： Ví dụ:		diànshì 电视 tivi	×
		fēijī 飞机 máy bay	✓
13.		qīshí suì 七十岁	
14.		nǚ'ér 女儿	
15.		sān kǒu rén 三口人	
16.		tāmen 她们	
17.		wǔ kǒu rén 五口人	

第二部分 Phần 2

第 18-22 题：看问题，选择正确的回答

Câu hỏi 18-22: Đọc câu hỏi và chọn câu trả lời đúng.

Nǐ hē shuǐ ma?

例如：你喝水吗？

Ví dụ: Anh có uống nước không?

F

Tā jīnnián qī suì le.

A 她今年七岁了。

Nǐ jiā yǒu jǐ kǒu rén?

18. 你家有几口人？

☐

Bú shì, tā shì xuésheng, tā jīnnián

B 不是，他是学生，他今年
èrshíyī suì.
21 岁。

Lǐ lǎoshī de nǚ'ér jǐ suì le?

19. 李老师的女儿几岁了？

☐

Tā shì Zhōngguó rén.

C 他是中国人。

Tā shì lǎoshī ma?

20. 他是老师吗？

☐

Wǒ jīnnián sānshíbā suì le.

D 我今年 38 岁了。

Nǐ jīnnián duō dà le?

21. 你今年多大了？

☐

Wǒ jiā yǒu sì kǒu rén.

E 我家有四口人。

Nǐ de Hànyǔ lǎoshī shì nǎ guó rén?

22. 你的汉语老师是哪国人？

☐

Hǎo de, xièxie!

F 好的，谢谢！

学而优

第三部分 Phần 3

第 23–30 题：看句子，选择正确的词语填空

Câu hỏi 23-30: Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

dà jǐ suì míngzi kǒu
A 大 B 几 C 岁 D 名字 E 口

Nǐ jiào shénme

例如：你叫 什么 (D) ?

Ví dụ: Anh tên gì?

Wǒ de Zhōngguó péngyou jiā yǒu sān rén.

23. 我的 中国 朋友 家有三 () 人。

Nǐmen lǎoshī jīnnián duō

24. 你们 老师 今年 多 () ?

Wǒ shì Měiguó rén, wǒ shì xuésheng, wǒ shíjiǔ

25. 我是 美国 人, 我是 学生, 我 19 ()。

Nǐ jiā yǒu kǒu rén?

26. 你家有 () 口人?

ne le ma nǎ
F 呢 G 了 H 吗 I 哪

Tā shì guó rén?

27. 他是 () 国 人?

Wǒ jīnnián èrshíjiǔ suì. Nǐ

28. 我 今年 29 岁。你 () ?

Zhè shì nǐ nǚ'ér

29. 这 是 你 女儿 () ?

Tā shì wǒ de hǎo péngyou, tā jīnnián sānshí suì

30. 他是我的好 朋友, 他 今年 30 岁 ()。

三、语音 Phần ngữ âm



05-2

第一部分 Phần 1

第 1-8 题：听录音，选择听到的音节

Câu hỏi 1-8: Nghe bài ghi âm và đánh dấu vào âm tiết nghe được.

- | | | | |
|----------|--------|---------|-------|
| 1. lánɡ | liánɡ | 2. hónɡ | xiónɡ |
| 3. dǒnɡ | tǒnɡ | 4. nán | nián |
| 5. sēn | sūn | 6. háng | huánɡ |
| 7. shǎnɡ | shuǎnɡ | 8. cōnɡ | zōnɡ |

第二部分 Phần 2

第 9-16 题：听录音，选择每组中没有儿化韵的词语

Câu hỏi 9-16: Nghe bài ghi âm và đánh dấu vào từ ngữ không có vận mẫu uốn lưỡi trong mỗi nhóm.

- | | | |
|-------|---|---|
| 9. A | B | C |
| 10. A | B | C |
| 11. A | B | C |
| 12. A | B | C |
| 13. A | B | C |
| 14. A | B | C |
| 15. A | B | C |
| 16. A | B | C |

四、汉字 Chữ Hán

第一部分 Phần 1

第 1-2 题：描写每组汉字中相应的笔画

Câu hỏi 1-2: Đồ lại các nét tương ứng trong mỗi nhóm chữ Hán.

1. ^{héngpiě} ㄣ : 水 水 水 水 又 又 又 又

2. ^{piědiǎn} ㄣ : 女 女 女 女 好 好 好 好

第二部分 Phần 2

第 3 题：看笔顺，写独体字

Câu hỏi 3: Xem thứ tự nét viết của các chữ sau và viết chữ.

shuǐ 丨 勹 ㄣ 水

水

nǚ ㄣ ㄣ 女

女

le ㄣ 了

了

dà 一 ㄣ 大

大

6

Wǒ huì shuō Hànyǔ.

我会说汉语。

Tôi biết nói tiếng Trung Quốc.

一、听力 听力

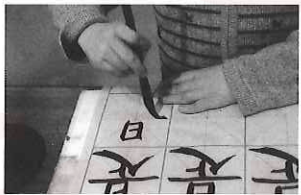


06-1

第一部分 听力

第 1-4 题：听词或短语，判断对错

Câu hỏi 1-4: Nghe các từ/cụm từ và cho biết những hình sau có mô tả đúng thông tin bạn nghe được hay không.

例如： Ví dụ:		hěn gāoxìng 很 高兴 rất vui ✓
		kàn diànyǐng 看 电影 xem phim ×
1.		
2.		
3.		
4.		

第二部分 Phần 2

第 5–8 题：听对话，选择与对话内容一致的图片

Câu hỏi 5-8: Nghe các mẫu đối thoại và chọn hình phù hợp với nội dung của từng mẫu đối thoại.

A



B



C



D



E



Nǐ hǎo!

例如：女：你好！

Ví dụ: Chào anh!

Nǐ hǎo! Hěn gāoxìng rènshi nǐ.

男：你好！很高兴认识你。

Chào cô, rất vui được biết cô.

C

5.



6.



7.



8.



第三部分 Phần 3

第 9-12 题：听句子，回答问题

Câu hỏi 9-12: Nghe câu mô tả tình huống và trả lời câu hỏi.

Xiàwǔ wǒ qù shāngdiàn, wǒ xiǎng mǎi yìxiē shuǐguǒ.

例如：下午 我去 商店，我 想 买 一些 水果。

Ví dụ: Buổi chiều tôi đến cửa hàng, tôi muốn mua một ít trái cây.

Tā xiàwǔ qù nǎlǐ?

问：她 下午 去 哪里？

Câu hỏi: Cô ấy đi đâu vào buổi chiều?

- | | | | |
|-----|--------------------------------|----------------------------|------------------------------|
| | shāngdiàn
A 商店 (cửa hàng) ✓ | yīyuàn
B 医院 (bệnh viện) | xuéxiào
C 学校 (trường học) |
| 9. | Zhōngguó cài
A 中国 菜 | Měiguó cài
B 美国 菜 | Fǎguó cài
C 法国 菜 |
| 10. | Zhāng Péng
A 张 朋 | Wáng Péng
B 王 朋 | Lǐ Péng
C 李 朋 |
| 11. | Yīngyǔ
A 英语 | Hànyǔ
B 汉语 | Fǎyǔ
C 法语 |
| 12. | wǒ
A 我 | wǒ māma
B 我 妈妈 | wǒ péngyou
C 我 朋友 |

二、阅读 Phần đọc

第一部分 Phần 1

第 13–17 题：看图片，判断图片内容是否与提示词一致

Câu hỏi 13-17: Xem hình và cho biết hình có phù hợp với từ ngữ cho sẵn không.

例如： Ví dụ:		diànshì 电视 tivi	×
		fēijī 飞机 máy bay	✓
13.		shuō Hànyǔ 说 汉语	
14.		Zhōngguó cài 中国 菜	
15.		māma 妈妈	
16.		xiě Hànzì 写 汉字	
17.		zuò Zhōngguó cài 做 中国 菜	

第二部分 Phần 2

第 18-22 题：看问题，选择正确的回答

Câu hỏi 18-22: Đọc câu hỏi và chọn câu trả lời đúng.

Nǐ hē shuǐ ma?

例如：你喝水吗？

Ví dụ: Anh có uống nước không?

F

Duìbuqǐ, zhège Hànzì wǒ huì

A 对不起，这个汉字我会

dú, bú huì xiě.

读，不会写。

Nǐ māma huì zuò Zhōngguó cài ma?

18. 你妈妈会做中国菜吗？

☐

Huì, Lǐ lǎoshī shì Zhōngguó rén.

B 会，李老师是中国人。

Zhège Hànzì zěnmě xiě?

19. 这个汉字怎么写？

☐

Zhōngguó cài hěn hǎo chī.

C 中国菜很好吃。

Lǐ lǎoshī huì shuō Hànyǔ ma?

20. 李老师会说汉语吗？

☐

Wǒ huì shuō Hànyǔ, bú huì xiě Hànzì.

D 我会说汉语，不会写汉字。

Nǐ huì xiě Hànzì ma?

21. 你会写汉字吗？

☐

Tā bú huì zuò.

E 她不会做。

Zhōngguó cài hǎo chī ma?

22. 中国菜好吃吗？

☐

Hǎo de, xièxiè!

F 好的，谢谢！

学而优

第三部分 Phần 3

第 23–30 题：看句子，选择正确的词语填空

Câu hỏi 23-30: Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

hěn huì zěnmē míngzì bù
A 很 B 会 C 怎么 D 名字 E 不

Nǐ jiào shénme

例如：你叫 什么 (D) ?

Ví dụ: Anh tên gì?

Wǒ huì xiě wǒ de Hànyǔ míngzì.

23. 我 () 会 写 我的 汉语 名字。

Nǐ zuò Zhōngguó cài ma?

24. 你 () 做 中国 菜 吗?

Wǒ péngyou huì shuō Hànyǔ, tā de Hànyǔ hǎo.

25. 我 朋友 会 说 汉语, 他的 汉语 () 好。

Lǎoshī, zhège Hànzì dú?

26. 老师, 这个 汉字 () 读?

ma ne nǎ de
F 吗 G 呢 H 哪 I 的

Nǐ de Zhōngguó péngyou huì zuò Zhōngguó cài

27. 你的 中国 朋友 会 做 中国 菜 () ?

Wǒ huì shuō Hànyǔ. Nǐ

28. 我 会 说 汉语. 你 () ?

Wǒ māma péngyou huì shuō Hànyǔ.

29. 我 妈妈 () 朋友 会 说 汉语。

Nǐ tóngxué shì guó rén?

30. 你 同学 是 () 国人?

三、语音 Phần ngữ âm 06-2

第一部分 Phần 1

第 1-8 题：听录音，选择听到的双音节词语

Câu hỏi 1-8: Nghe bài ghi âm và đánh dấu vào các từ có hai âm tiết mà bạn nghe được.

- | | | | |
|-------------|----------|------------|---------|
| 1. jīntiān | jīngyàn | 2. yāoqǐng | yāoqiú |
| 3. xiūlǐ | xūyào | 4. wēixiǎn | wēihài |
| 5. chūntiān | Chūnjié | 6. xīnxiān | xīnnián |
| 7. shāngxīn | shāngrén | 8. cāntīng | cānguān |

第二部分 Phần 2

第 9-16 题：听录音，给下列词语标注声调

Câu hỏi 9-16: Nghe bài ghi âm và đánh dấu thanh điệu cho các từ ngữ sau.

- | | | | |
|--------------|------------|--------------|----------|
| 9. shenqing | sheng bing | 10. shenti | shengri |
| 11. jiaoliu | jiaoyou | 12. feichang | feiji |
| 13. chou yan | chouti | 14. fenzhong | fangbian |
| 15. chaoshi | anjing | 16. gangcai | ganjing |

四、汉字 Chữ Hán

第一部分 Phần 1

第 1-2 题：描写每组汉字中相应的笔画

Câu hỏi 1-2: Đồ lại các nét tương ứng trong mỗi nhóm chữ Hán.

- piězhé
1. ㄥ : 去 去 去 去 东 东 东 东
- xiégōu
2. 乚 : 我 我 我 我 钱 钱 钱 钱
- tí
3. ㄣ : 我 我 我 我 打 打 打 打

第二部分 Phần 2

第 3 题：看笔顺，写独体字

Câu hỏi 3: Xem thứ tự nét viết của các chữ sau và viết chữ.

dōng 一 乚 东 东 东

东

wǒ 一 二 手 手 我 我 我

我

xī 一 厂 冂 西 西 西

西

7

Jīntiān jǐ hào?

今天几号?

Hôm nay là ngày mấy?

一、听力 Phần nghe



第一部分 Phần 1

第 1-4 题：听词或短语，判断对错

Câu hỏi 1-4: Nghe các từ/cụm từ và cho biết những hình sau có mô tả đúng thông tin bạn nghe được hay không.

例如： Ví dụ:		hěn gāoxìng 很 高兴 rất vui ✓
		kàn diànyǐng 看 电影 xem phim ×
1.		
2.		
3.		
4.		

第二部分 Phần 2

第 5–8 题：听对话，选择与对话内容一致的图片

Câu hỏi 5-8: Nghe các mẫu đối thoại và chọn hình phù hợp với nội dung của từng mẫu đối thoại.

A



B



C



D



E



Nǚ hǎo!

例如：女：你好！

Ví dụ:

Chào anh!

Nǚ hǎo! Hěn gāoxìng rènshi nǚ.

男：你好！很高兴认识你。

Chào cô, rất vui được biết cô.

C

5.



6.



7.



8.



第三部分 Phần 3

第 9-12 题：听句子，回答问题

Câu hỏi 9-12: Nghe câu mô tả tình huống và trả lời câu hỏi.

Xiàwǔ wǒ qù shāngdiàn, wǒ xiǎng mǎi yìxiē shuǐguǒ.

例如：下午 我去 商店，我想 买 一些 水果。

Ví dụ: Buổi chiều tôi đến cửa hàng, tôi muốn mua một ít trái cây.

Tā xiàwǔ qù nǎlǐ?

问：她 下午 去 哪里？

Câu hỏi: Cô ấy đi đâu vào buổi chiều?

shāngdiàn

A 商店 (cửa hàng) ✓

yīyuàn

B 医院 (bệnh viện)

xuéxiào

C 学校 (trường học)

9.

xīngqī yī

A 星期一

xīngqī èr

B 星期二

xīngqī sān

C 星期三

10.

bā yuè shíjiǔ hào

A 8 月 19 号

bā yuè èrshí hào

B 8 月 20 号

bā yuè èrshíyī hào

C 8 月 21 号

11.

yī yuè èrshí'èr hào

A 1 月 22 号

qī yuè èrshí'èr hào

B 7 月 22 号

sān yuè èrshí'èr hào

C 3 月 22 号

12.

qù xuéxiào

A 去 学校

qù yīyuàn

B 去 医院

qù péngyou jiā

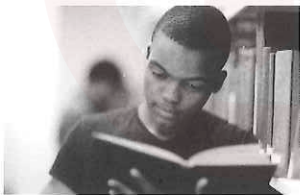
C 去 朋友 家

二、阅读 Phần đọc

第一部分 Phần 1

第 13–17 题：看图片，判断图片内容是否与提示词一致

Câu hỏi 13-17: Xem hình và cho biết hình có phù hợp với từ ngữ cho sẵn không.

例如： Ví dụ:		diànshì 电视 tivi	×
		fēijī 飞机 máy bay	✓
13.		kàn shū 看书	
14.		xuéxiào 学校	
15.		liù yuè liù hào 六月六号	
16.		chī Zhōngguó cài 吃 中国 菜	
17.		qù xuéxiào 去 学校	

第二部分 Phần 2

第 18-22 题：看问题，选择正确的回答

Câu hỏi 18-22: Đọc câu hỏi và chọn câu trả lời đúng.

Nǐ hē shuǐ ma?

例如：你喝水吗？

Ví dụ: Anh có uống nước không?

☒ F

Tā èrshíjiǔ suì.

A 她 29 岁。

Jīntiān xīngqī jǐ?

18. 今天 星期几？

☐

Jīntiān xīngqīrì.

B 今天 星期日。

Jīntiān shì jǐ yuè jǐ hào?

19. 今天 是几月 几号？

☐

Wǒ qù tóngxué jiā kàn shū.

C 我 去 同学 家 看 书。

Nǐ de Hànyǔ lǎoshī duō dà le?

20. 你的 汉语 老师 多大了？

☐

Wǒ bú huì, wǒ bàba huì.

D 我 不会，我爸爸会。

Míngtiān nǐ zuò shénme?

21. 明天 你 做 什么？

☐

Jīntiān shì shí yuè wǔ hào.

E 今天 是 10 月 5 号。

Nǐ huì shuō Hànyǔ ma?

22. 你会 说 汉语 吗？

☐

Hǎo de, xièxie!

F 好 的，谢谢！

第三部分 Phần 3

第 23–30 题：看句子，选择正确的词语填空

Câu hỏi 23-30: Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

jǐ yuè hào míngzi xīngqī
A 几 B 月 C 号 D 名字 E 星期

Nǐ jiào shénme

例如：你叫 什么 (D) ?

Ví dụ: Anh tên gì?

Zuótiān shì sān.

23. 昨天 是 () 三。

Míngtiān xīngqī

24. 明天 星期 () ?

Jīntiān shì jiǔ sānshíyī hào, xīngqī liù.

25. 今天 是 9 () 31 号, 星期 六。

Nǐ shí yuè jǐ qù Zhōngguó?

26. 你 10 月 几 () 去 中国?

wèn qù zuò huì
F 问 G 去 H 做 I 会

Míngtiān wǒ yí ge Zhōngguó péngyou jiā chī fàn.

27. 明天 我 () 一个 中国 朋友 家吃 饭。

Míngtiān xīngqī liù, nǐ shénme?

28. 明天 星期 六, 你 () 什么?

Wǒ shuō Hànyǔ, bù xiě Hànzì.

29. 我 () 说 汉语, 不 () 写 汉字。

Qǐng zhège Hànzì zěnmé dú?

30. 请 (), 这个 汉字 怎么 读?

三、语音 Phần ngữ âm 07-2

第一部分 Phần 1

第 1-8 题：听录音，选择听到的双音节词语

Câu hỏi 1-8: Nghe bài ghi âm và đánh dấu vào các từ có hai âm tiết mà bạn nghe được.

- | | | | |
|-------------|----------|-------------|------------|
| 1. shífēn | shítáng | 2. shíjiān | chángcháng |
| 3. niánqīng | niánlíng | 4. míngtiān | míngnián |
| 5. héshì | hébìng | 6. ménkǒu | mén hòu |
| 7. érqǐě | érhòu | 8. quánǐtǐ | quánmiàn |

第二部分 Phần 2

第 9-16 题：听录音，给下列词语标注声调

Câu hỏi 9-16: Nghe bài ghi âm và đánh dấu thanh điệu cho các từ ngữ sau.

- | | | | |
|-------------|-----------|--------------|---------|
| 9. fang men | fangjian | 10. pixie | pjiu |
| 11. shihou | shijian | 12. hui jia | hui guo |
| 13. jie hun | jieshu | 14. likai | yi ci |
| 15. qingxu | chenggong | 16. jue ding | liulan |

四、汉字 Chữ Hán

第一部分 Phần 1

第 1-2 题：看汉字，找出含有下列偏旁的汉字

Câu hỏi 1-2: Xem các chữ Hán sau và tìm những chữ có các bộ bên dưới.

A 酒

B 说

C 谁

D 让

E 海

F 认

G 没

H 河

1. 讠: _____

2. 氵: _____

第二部分 Phần 2

第 3 题：看笔顺，写独体字

Câu hỏi 3: Xem thứ tự nét viết của các chữ sau và viết chữ.

sì 一 冂 𠂇 四 四

四

wǔ 一 丿 𠂇 五

五

shū 丿 𠂇 𠂇 书 书

书

8

Wǒ xiǎng hē chá.

我想喝茶。

Tôi muốn uống trà.

一、听力 Phần nghe



08-1

第一部分 Phần 1

第 1-4 题：听词或短语，判断对错

Câu hỏi 1-4: Nghe các từ/cụm từ và cho biết những hình sau có mô tả đúng thông tin bạn nghe được hay không.

例如： Ví dụ:		hěn gāoxìng 很 高兴 rất vui ✓
		kàn diànyǐng 看 电影 xem phim ✗
1.		
2.		
3.		
4.		

第二部分 Phần 2

第 5-8 题：听对话，选择与对话内容一致的图片

Câu hỏi 5-8: Nghe các mẫu đối thoại và chọn hình phù hợp với nội dung của từng mẫu đối thoại.

A



B



C



D



E



Nǐ hǎo!

例如：女：你好！

Ví dụ: Chào anh!

Nǐ hǎo! Hěn gāoxìng rènshi nǐ.

男：你好！很高兴认识你。

Chào cô, rất vui được biết cô.

C

5.

☐

6.

☐

7.

☐

8.

☐

第三部分 Phần 3

第 9-12 题：听句子，回答问题

Câu hỏi 9-12: Nghe câu mô tả tình huống và trả lời câu hỏi.

Xiàowǔ wǒ qù shāngdiàn, wǒ xiǎng mǎi yìxiē shuǐguǒ.

例如：下午 我去 商店， 我想 买 一些 水果。

Ví dụ: Buổi chiều tôi đến cửa hàng, tôi muốn mua một ít trái cây.

Tā xiàowǔ qù nǎlǐ?

问：她 下午 去 哪里？

Câu hỏi: Cô ấy đi đâu vào buổi chiều?

- | | | | |
|-----|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | shāngdiàn | yīyuàn | xuéxiào |
| | A 商店 (cửa hàng) ✓ | B 医院 (bệnh viện) | C 学校 (trường học) |
| 9. | A zhuōzi
桌子 | B yǐzi
椅子 | C bēizi
杯子 |
| 10. | A chá
茶 | B kāfēi
咖啡 | C mǐfàn
米饭 |
| 11. | A shāngdiàn
商店 | B xuéxiào
学校 | C péngyou jiā
朋友 家 |
| 12. | A sānshíbā kuài
38 块 | B qīshíjiǔ kuài
79 块 | C sìshíjiǔ kuài
49 块 |

二、阅读 Phần đọc

第一部分 Phần 1

第 13–17 题：看图片，判断图片内容是否与提示词一致

Câu hỏi 13-17: Xem hình và cho biết hình có phù hợp với từ ngữ cho sẵn không.

例如： Ví dụ:		diànshì 电视 tivi	×
		fēijī 飞机 máy bay	✓
13.		chá 茶	
14.		chī fàn 吃饭	
15.		mǐfàn 米饭	
16.		sì ge xuésheng 四个学生	
17.		hē chá 喝茶	

第二部分 Phần 2

第 18-22 题: 看问题, 选择正确的回答

Câu hỏi 18-22: Đọc câu hỏi và chọn câu trả lời đúng.

Nǐ hē shuǐ ma?

例如: 你喝水吗?

Ví dụ: Anh có uống nước không?

F

Wǒ hē chá, xièxie.

A 我喝茶, 谢谢。

Qǐngwèn, zhège bēizi duōshao qián?

18. 请问, 这个杯子多少钱?

☐

Zhège cài shíbā kuài.

B 这个菜 18 块。

Nǐ xiǎng hē shénme?

19. 你想喝什么?

☐

Èrshíwǔ kuài.

C 25 块。

Nǐ hǎo, zhège cài duōshao qián?

20. 你好, 这个菜多少钱?

☐

Wǒ xiǎng qù shāngdiàn mǎi ge bēizi.

D 我想去商店买个杯子。

Xiàwǔ nǐ xiǎng qù nǎr?

21. 下午你想去哪儿?

☐

Bú qù, míngtiān wǒ qù péngyou jiā.

E 不去, 明天我去朋友家。

Míngtiān nǐ qù xuéxiào ma?

22. 明天你去学校吗?

☐

Hǎo de, xièxie!

F 好的, 谢谢!

第三部分 Phần 3

第 23–30 题：看句子，选择正确的词语填空

Câu hỏi 23-30: Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

chī hē mǎi míngzi zuò
A 吃 B 喝 C 买 D 名字 E 做

Nǐ jiào shénme

例如：你叫 什么 (D) ?

Ví dụ: Anh tên gì?

Wǒ xiǎng mǐfàn.

23. 我 想 () 米饭。

Nín hǎo, nín chá ma?

24. 您 好, 您 () 茶 吗?

Wǒ māma huì Zhōngguó cài.

25. 我 妈妈 会 () 中 国 菜。

Nǐ xiǎng qù shāngdiàn shénme?

26. 你 想 去 商店 () 什么?

jǐ duōshao
F 几 G 多少

Nǐ jiā yǒu kǒu rén?

27. 你 家 有 () 口 人?

Nǐmen xuéxiào yǒu xuésheng?

28. 你 们 学 校 有 () 学 生?

Nǐ hǎo, zhège bēizi qián?

29. 你 好, 这 个 杯 子 () 钱?

Nǐ yǒu ge Zhōngguó péngyou?

30. A: 你 有 () 个 中 国 朋 友?

Liǎng ge.

B: 两 个。

三、语音 Phần ngữ âm 08-2

第一部分 Phần 1

第 1–8 题：听录音，选择听到的双音节词语

Câu hỏi 1-8: Nghe bài ghi âm và đánh dấu vào các từ có hai âm tiết mà bạn nghe được.

- | | | | |
|-------------|----------|------------|---------|
| 1. yǔyīn | yǔyán | 2. guǎngbō | guǎngbó |
| 3. shuǐjīng | shuǐpíng | 4. yǒumíng | yǒuqíng |
| 5. dǎsǎo | dǎsuàn | 6. hēn hǎo | xǐhào |
| 7. kǎoshì | kěshì | 8. yǔnxǔ | yǒuqù |

第二部分 Phần 2

第 9–16 题：听录音，给下列词语标注声调

Câu hỏi 9-16: Nghe bài ghi âm và đánh dấu thanh điệu cho các từ ngữ sau.

- | | | | |
|------------|----------|-------------|---------|
| 9. xiaoxin | xiaoming | 10. zongzhi | zhunshi |
| 11. juxing | lǔxing | 12. xiaoshi | shouzhi |
| 13. xuanze | xi zao | 14. pao bu | zongshi |
| 15. yexu | ganmao | 16. bijiao | bisai |

四、汉字 Chữ Hán

第一部分 Phần 1

第 1-2 题：看汉字，找出含有下列偏旁的汉字

Câu hỏi 1-2: Xem các chữ Hán sau và tìm những chữ có các bộ bên dưới.

A 吃

B 唱

C 钱

D 针

E 叫

F 喝

G 钉

H 钓

1. 钅: _____

2. 口: _____

第二部分 Phần 2

第 3 题：看笔顺，写独体字

Câu hỏi 3: Xem thứ tự nét viết của các chữ sau và viết chữ.

shǎo 丨 丿 小 少



gè 丿 人 个



9

Nǐ érzi zài nǎr gōngzuò?

你儿子在哪儿工作?

Con trai anh làm việc ở đâu?

一、听力 Phần nghe



09-1

第一部分 Phần 1

第 1-4 题: 听词或短语, 判断对错

Câu hỏi 1-4: Nghe các từ/cụm từ và cho biết những hình sau có mô tả đúng thông tin bạn nghe được hay không.

例如: Ví dụ:		hěn gāoxìng 很 高兴 rất vui ✓
		kàn diànyǐng 看 电影 xem phim ✗
1.		
2.		
3.		
4.		

第二部分 Phần 2

第 5–8 题：听对话，选择与对话内容一致的图片

Câu hỏi 5-8: Nghe các mẫu đối thoại và chọn hình phù hợp với nội dung của từng mẫu đối thoại.

A



B



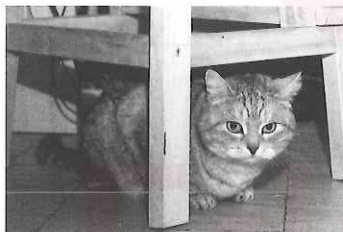
C



D



E



Nǚ hǎo!

例如：女：你好！

Ví dụ: Chào anh!

Nǚ hǎo! Hěn gāoxìng rènshi nǐ.

男：你好！很高兴认识你。

Chào cô, rất vui được biết cô.

C

5.



6.



7.



8.



第三部分 Phần 3

第 9-12 题：听句子，回答问题

Câu hỏi 9-12: Nghe câu mô tả tình huống và trả lời câu hỏi.

Xiàowǔ wǒ qù shāngdiàn, wǒ xiǎng mǎi yìxiē shuǐguǒ.

例如：下午 我去 商店，我想 买 一些 水果。

Ví dụ: Buổi chiều tôi đến cửa hàng, tôi muốn mua một ít trái cây.

Tā xiàwǔ qù nǎlǐ?

问：她 下午 去 哪里？

Câu hỏi: Cô ấy đi đâu vào buổi chiều?

- | | | | |
|-----|--------------------------------|----------------------------|------------------------------|
| | A shāngdiàn
商店 (cửa hàng) ✓ | B yīyuàn
医院 (bệnh viện) | C xuéxiào
学校 (trường học) |
| 9. | A yǐzi shang
椅子上 | B zhuōzi shang
桌子上 | C yǐzi xia
椅子下 |
| 10. | A shāngdiàn
商店 | B yīyuàn
医院 | C xuéxiào
学校 |
| 11. | A shāngdiàn
商店 | B xuéxiào
学校 | C bù gōngzuò
不 工作 |
| 12. | A Zhōngguó
中国 | B Měiguó
美国 | C jiā
家 |

二、阅读 Phần đọc

第一部分 Phần 1

第 13–17 题：看图片，判断图片内容是否与提示词一致

Câu hỏi 13-17: Xem hình và cho biết hình có phù hợp với từ ngữ cho sẵn không.

例如： Ví dụ:		diànshì 电视 tivi	×
		fēijī 飞机 máy bay	✓
13.		chá 茶	
14.		lǎoshī 老师	
15.		zài yīyuàn 在 医院	
16.		bàba érzi 爸爸、儿子	
17.		bēizi 杯子	

第二部分 Phần 2

第 18-22 题：看问题，选择正确的回答

Câu hỏi 18-22: Đọc câu hỏi và chọn câu trả lời đúng.

Nǐ hē shuǐ ma?

例如：你喝水吗？

Ví dụ: Anh có uống nước không?

F

Wǒ shì xuésheng, wǒ bù gōngzuò.

A 我是学生，我不工作。

Nǐ zài nǎr gōngzuò?

18. 你在哪儿工作？

☐

Bú zài, Lǐ lǎoshī zài yīyuàn.

B 不在，李老师在医院。

Wǒ de xiǎo gǒu zài nǎr?

19. 我的小狗在哪儿？

☐

Zài nàr, yǐzi xiàmiàn.

C 在那儿，椅子下面。

Wǒ de bēizi ne?

20. 我的杯子呢？

☐

Tā shì lǎoshī, zài xuéxiào gōngzuò.

D 她是老师，在学校工作。

Nǐ nǚ'ér zài nǎr gōngzuò?

21. 你女儿在哪儿工作？

☐

Bēizi zài zhèr.

E 杯子在这儿。

Qǐngwèn, Lǐ lǎoshī zài ma?

22. 请问，李老师在吗？

☐

Hǎo de, xièxie!

F 好的，谢谢！

第三部分 Phần 3

第 23-30 题：看句子，选择正确的词语填空

Câu hỏi 23-30: Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

zài nǎr ne míngzi shénme
A 在 B 哪儿 C 呢 D 名字 E 什么

Nǐ jiào shénme
例如：你叫 什么 (D) ?

Ví dụ: Anh tên gì?

Nǐ bàba zuò gōngzuò?
23. 你爸爸做 () 工作?

Nǐ hǎo, qǐngwèn Wáng lǎoshī zài ?
24. 你好，请问 王 老师在 () ?

Wǒ érzi shì yīshēng, yīyuàn gōngzuò.
25. 我儿子是 医生, () 医院 工作。

Nǐ de māo ?
26. 你的猫 () ?

jiā xuéxiào yīyuàn shāngdiàn
F 家 G 学校 H 医院 I 商店

Nǐ yǒu jǐ kǒu rén?
27. 你 () 有几口人?

Wǒ xiǎng qù mǎi yí ge bēizi.
28. 我 想 去 () 买一个 杯子。

Míngtiān xiàwǔ wǒ xiǎng qù kàn shū.
29. 明天 下午我 想 去 () 看书。

Tā bàba shì yīshēng, zài gōngzuò.
30. 他爸爸是 医生, 在 () 工作。

三、语音 Phần ngữ âm 09-2

第一部分 Phần 1

第 1-8 题：听录音，选择听到的双音节词语

Câu hỏi 1-8: Nghe bài ghi âm và đánh dấu các từ có hai âm tiết mà bạn nghe được.

- | | | | |
|--------------|-----------|------------|----------|
| 1. bàn tiān | bài nián | 2. lùyīn | lù rén |
| 3. hù xiāng | bù liáng | 4. dàn shì | dà shǐ |
| 5. jiàn miàn | jiàn kāng | 6. huà bǐ | huà miàn |
| 7. zì jǐ | zì lì | 8. yù dào | yù xiǎng |

第二部分 Phần 2

第 9-16 题：听录音，给下列词语标注声调

Câu hỏi 9-16: Nghe bài ghi âm và đánh dấu thanh điệu cho các từ ngữ sau.

- | | | | |
|--------------|---------|---------------|----------|
| 9. zaijian | zaixian | 10. ban dian | ban nian |
| 11. dianying | dianshi | 12. yundong | yunxing |
| 13. huozhe | huoche | 14. shui jiao | shijie |
| 15. jijie | ditie | 16. banfa | bianhua |

四、汉字 Chū Hán

第一部分 Phần 1

第 1-2 题：看汉字，找出含有下列偏旁的汉字

Câu hỏi 1-2: Xem các chữ Hán sau và tìm những chữ có các bộ bên dưới.

A 问

B 道

C 閃

D 边

E 送

F 间

G 闷

H 这

1. 这: _____

2. 门: _____

第二部分 Phần 2

第3题：看笔顺，写独体字

Câu hỏi 3: Xem thứ tự nét viết của các chữ sau và viết chữ.

zài 一 才 在 在 在

在

zǐ 子

子

gōng - 工

[illegible]

10

Wǒ néng zuò zhèr ma?

我能坐这儿吗？

Tôi có thể ngồi ở đây được không?

一、听力 Phần nghe 10-1

第一部分 Phần 1

第 1-4 题：听词或短语，判断对错

Câu hỏi 1-4: Nghe các từ/cụm từ và cho biết những hình sau có mô tả đúng thông tin bạn nghe được hay không.

例如： Ví dụ:		hěn gāoxìng 很 高兴 rất vui ✓
		kàn diànyǐng 看 电影 xem phim ✕
1.		
2.		
3.		
4.		

第二部分 Phần 2

第 5-8 题：听对话，选择与对话内容一致的图片

Câu hỏi 5-8: Nghe các mẫu đối thoại và chọn hình phù hợp với nội dung của từng mẫu đối thoại.

A



B



C



D



E



Nǐ hǎo!

例如：女：你好！

Ví dụ: Chào anh!

Nǐ hǎo! Hěn gāoxìng rènshi nǐ.

男：你好！很高兴认识你。

Chào cô, rất vui được biết cô.

C

5.

☐

6.

☐

7.

☐

8.

☐

第三部分 Phần 3

第 9-12 题：听句子，回答问题

Câu hỏi 9-12: Nghe câu mô tả tình huống và trả lời câu hỏi.

Xiàowǔ wǒ qù shāngdiàn, wǒ xiǎng mǎi yìxiē shuǐguǒ.

例如：下午 我去 商店，我 想 买 一些 水果。

Ví dụ: Buổi chiều tôi đến cửa hàng, tôi muốn mua một ít trái cây.

Tā xiàowǔ qù nǎlǐ?

问：她 下午 去 哪里？

Câu hỏi: Cô ấy đi đâu vào buổi chiều?

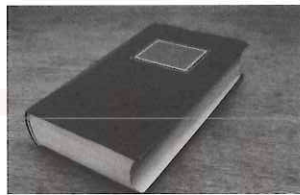
- | | | | |
|-----|--------------------------------|----------------------------|--------------------------------|
| | A shāngdiàn
商店 (cửa hàng) ✓ | B yīyuàn
医院 (bệnh viện) | C xuéxiào
学校 (trường học) |
| 9. | A yǐzi
椅子 | B diànnǎo
电脑 | C bēizi hé shū
杯子和书 |
| 10. | A kàn shū
看书 | B hē chá
喝茶 | C xiě Hànzì
写汉字 |
| 11. | A yīshēng
医生 | B Xiè Péng
谢朋 | C Xiè Péng de tóngxué
谢朋的同学 |
| 12. | A xiǎo māo
小猫 | B xiǎo gǒu
小狗 | C yǐzi
椅子 |

二、阅读 Phần đọc

第一部分 Phần 1

第 13–17 题：看图片，判断图片内容是否与提示词一致

Câu hỏi 13-17: Xem hình và cho biết hình có phù hợp với từ ngữ cho sẵn không.

例如： Ví dụ:		diànshì 电视 tivi	×
		fēijī 飞机 máy bay	✓
13.		gōngzuò 工作	
14.		diànnǎo 电脑	
15.		qǐng hē chá 请喝茶	
16.		zài xuéxiào 在学校	
17.		zhuōzi shàng 桌子上	

第二部分 Phần 2

第 18-22 题：看问题，选择正确的回答

Câu hỏi 18-22: Đọc câu hỏi và chọn câu trả lời đúng.

Nǐ hē shuǐ ma?

例如：你喝水吗？

F

Ví dụ: Anh có uống nước không?

Zài nàr, zhuōzi lǐmiàn.

A 在那儿，桌子 里面。

Nǐ hǎo, wǒ néng zuò zhèr ma?

18. 你好，我能坐这儿吗？

☐

Hǎo, qǐng zuò.

B 好，请坐。

Nǐ de bēizi ne?

19. 你的杯子呢？

☐Yí ge diànnǎo hé yì běn shū.
C 一个电脑和一本
书。

Nǐ de zhuōzi shàng yǒu shénme?

20. 你的桌子上有什么？

☐Tā jiào Lǐ Yuè, shì wǒ de
D 她叫李月，是我的
Hànyǔ lǎoshī.
汉语老师。

Nǐ hòumiàn nàge rén shì shéi?

21. 你后面那个人是谁？

☐Bú shì, wǒ hòumiàn nàge
E 不是，我后面那个
rén shì Lǐ Péng.
人是李朋。

Nǐ qiánmiàn nàge rén shì Lǐ Péng ma?

22. 你前面那个人是李朋吗？

☐

Hǎo de, xièxie!

F 好的，谢谢！

学而优

第三部分 Phần 3

第 23–30 题：看句子，选择正确的词语填空

Câu hỏi 23-30: Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

yǒu zài qǐng míngzi néng
A 有 B 在 C 请 D 名字 E 能

Nǐ jiào shénme

例如：你叫 什么 (D) ?

Ví dụ: Anh tên gì?

Wǒ kànkàn nǐ de Hànyǔ shū ma?

23. 我 () 看看 你 的 汉语 书 吗?

Wǒ bàba jīntiān bù jiā.

24. 我 爸爸 今天 不 () 家。

Nín hǎo, hē chá.

25. 您 好, () 喝茶。

Xuéxiào lǐ yí ge shāngdiàn.

26. 学 校 里 () 一 个 商店。

bù méi hěn duō
F 不 G 没 H 很 I 多

Nǐ bàba jīnnián dà le?

27. 你 爸爸 今年 () 大了?

Qǐng zuò, zhèr de Zhōngguó cài hǎo chī.

28. 请 坐, 这 儿 的 中 国 菜 () 好 吃。

Tā shì xuésheng, tā shì lǎoshī.

29. 他 () 是 学 生, 他 是 老 师。

Wǒ de zhuōzi shàng yǒu diànnǎo.

30. 我 的 桌 子 上 () 有 电 脑。

三、语音 Phần ngữ âm 10-2

第一部分 Phần 1

第 1-8 题：听录音，从听到的三个词语中选出不是双音节叠音词的一个

Câu hỏi 1-8: Nghe bài ghi âm. Trong số ba từ bạn nghe được ở mỗi câu hỏi, có một từ không thuộc trường hợp từ có âm láy gồm hai âm tiết. Hãy đánh dấu từ đó.

- | | | |
|------|---|---|
| 1. A | B | C |
| 2. A | B | C |
| 3. A | B | C |
| 4. A | B | C |
| 5. A | B | C |
| 6. A | B | C |
| 7. A | B | C |
| 8. A | B | C |

第二部分 Phần 2

第 9-16 题：听录音，给下列词语标注声调

Câu hỏi 9-16: Nghe bài ghi âm và đánh dấu thanh điệu cho các từ ngữ sau.

- | | | | |
|-----------|--------|------------|--------|
| 9. zhuozi | yizi | 10. baozi | jiaozi |
| 11. haizi | sangzi | 12. shitou | shetou |
| 13. litou | waitou | 14. zanmen | renmen |
| 15. women | tamen | 16. beizi | yangzi |

四、汉字 Chữ Hán

第一部分 Phần 1

第 1-2 题：看汉字，找出含有下列偏旁的汉字

Câu hỏi 1-2: Xem các chữ Hán sau và tìm những chữ có các bộ bên dưới.

A 视

B 团

C 园

D 祝

E 礼

F 祥

G 因

H 国

1. 口: _____

2. 礻: _____

第二部分 Phần 2

第 3 题：看笔顺，写独体字

Câu hỏi 3: Xem thứ tự nét viết của các chữ sau và viết chữ.

shàng 丨 卜 上

上

xià 一 丁 下

下

běn 一 十 才 木 本

本

mò 一 一 丰 才 末

末

11

Xiànzài jǐ diǎn?

现在几点？

Bây giờ là mấy giờ?

一、听力 Phần nghe 11-1

第一部分 Phần 1

第 1-5 题：听词或短语，判断对错

Câu hỏi 1-5: Nghe các từ/cụm từ và cho biết những hình sau có mô tả đúng thông tin bạn nghe được hay không.

例如： Ví dụ:		hěn gāoxìng 很 高兴 ✓ rất vui
		kàn diànyǐng 看 电影 ✕ xem phim
1.		
2.		
3.		
4.		
5.		

第二部分 Phần 2

第 6–10 题：听对话，选择与对话内容一致的图片

Câu hỏi 6-10: Nghe các mẫu đối thoại và chọn hình phù hợp với nội dung của từng mẫu đối thoại.

A



B



C



D



E



F



Nǐ hǎo!

例如：女：你好！

Ví dụ: Chào anh!

Nǐ hǎo! Hěn gāoxìng rènshi nǐ.

男：你好！很高兴认识你。

Chào cô, rất vui được biết cô.

C

6.

7.

8.

9.

10.



第三部分 Phần 3

第 11-15 题：听句子，回答问题

Câu hỏi 11-15: Nghe câu mô tả tình huống và trả lời câu hỏi.

Xiàwǔ wǒ qù shāngdiàn, wǒ xiǎng mǎi yìxiē shuǐguǒ.

例如：下午我去商店，我想买一些水果。

Ví dụ: Buổi chiều tôi đến cửa hàng, tôi muốn mua một ít trái cây.

Tā xiàwǔ qù nǎlǐ?

问：她下午去哪里？

Câu hỏi: Cô ấy đi đâu vào buổi chiều?

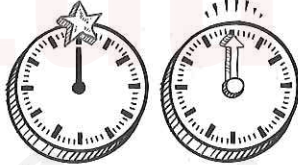
- | | | | |
|-----|--------------------------------|----------------------------|--------------------------------|
| | shāngdiàn
A 商店 (cửa hàng) ✓ | yīyuàn
B 医院 (bệnh viện) | xuéxiào
C 学校 (trường học) |
| 11. | jiǔ diǎn
A 九点 | shí diǎn
B 十点 | shíyī diǎn
C 十一点 |
| 12. | bā diǎn wǔshí fēn
A 八点五十分 | jiǔ diǎn shí fēn
B 九点十分 | jiǔ diǎn sānshí fēn
C 九点三十分 |
| 13. | kàn diànyǐng
A 看电影 | kàn shū
B 看书 | chī fàn
C 吃饭 |
| 14. | shí diǎn
A 十点 | shí'èr diǎn
B 十二点 | liǎng diǎn
C 两点 |
| 15. | xīngqī sān
A 星期三 | xīngqī wǔ
B 星期五 | bù huí jiā
C 不回家 |

二、阅读 Phần đọc

第一部分 Phần 1

第 16-20 题：看图片，判断图片内容是否与提示词一致

Câu hỏi 16-20: Xem hình và cho biết hình có phù hợp với từ ngữ cho sẵn không.

例如： Ví dụ:		diànshì 电视 tivi	×
		fēijī 飞机 máy bay	✓
16.		wǒmen 我们	
17.		mǐfàn 米饭	
18.		zhōngwǔ 中午	
19.		gōngzuò 工作	
20.		diànyǐng 电影	

第二部分 Phần 2

第 21-25 题：看问题，选择正确的回答

Câu hỏi 21-25: Đọc câu hỏi và chọn câu trả lời đúng.

Nǐ hē shuǐ ma?

例如：你喝水吗？

Ví dụ: Anh có uống nước không?

F

Bú qù xuéxiào, wǒ zài jiā.

A 不去学校，我在家。

Xiàwǔ sān diǎn nǐ qù xuéxiào ma?

21. 下午三点你去学校吗？

☐

Wǒ bú qù, méiyǒu shíjiān.

B 我不去，没有时间。

Nǐ shénme shíhòu huí Běijīng?

22. 你什么时候回北京？

☐

Bù gōngzuò, nǐ shí'èr diǎn lái ba.

C 不工作，你 12 点来吧。

Zhōngwǔ nǐ gōngzuò ma?

23. 中午你工作吗？

☐

Xīngqī wǔ qián.

D 星期五前。

Nǐ zhōngwǔ qù chī fàn ma?

24. 你中午去吃饭吗？

☐

Tā bù xiǎng qù.

E 他不想去。

Dàwèi qù kàn diànyǐng ma?

25. 大卫去看电影吗？

☐

Hǎo de, xièxiè!

F 好的，谢谢！

学而优

第三部分 Phần 3

第 26–30 题：看句子，选择正确的词语填空

Câu hỏi 26-30: Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

diǎn	fēn	shíhòu	míngzì	qián	zhù
A 点	B 分	C 时候	D 名字	E 前	F 住

Nǐ jiào shénme

例如：你叫 什么 (D) ?

Ví dụ: Anh tên gì?

Wǒ zài Wáng Fāng jiā yí ge xīngqī, xīngqī liù huí jiā.

26. 我 在 王 方 家 () 一个 星期, 星期 六 回家。

Nǐ shénme yǒu shíjiān? Wǒmen qù kàn diànyǐng.

27. 你 什么 () 有 时间? 我们 去 看 电影。

Xiànzài zhōngwǔ shí'èr nǐ qù chī fàn ma?

28. 现在 中午 十二 (), 你 去 吃饭 吗?

Wǒ xiànzài gōngzuò, shí'èr diǎn shí qù chī fàn.

29. 我 现在 工作, 十二 点 十 () 去 吃饭。

Wǒ bā diǎn zài jiā.

30. 我 八点 () 在 家。

学而优

三、语音 Phần ngữ âm 11-2

第一部分 Phần 1

第 1-5 题：听录音，选择听到的音节

Câu hỏi 1-5: Nghe bài ghi âm và đánh dấu vào các âm tiết nghe được.

- | | | |
|-----------------|-------------|--------------|
| 1. A gǔgǔ | B gūgu | C fùgǔ |
| 2. A tiān shang | B Tiān Shān | C tiān shàng |
| 3. A kànle | B kàn kè | C kànkān |
| 4. A tā de | B tē de | C tā dé |
| 5. A nǐmen | B nǐ mén | C nǐ mèn |

第二部分 Phần 2

第 6 题：听录音并跟读，注意轻声音节的读法

Câu hỏi 6: Nghe bài ghi âm và đọc theo, chú ý cách phát âm các âm tiết mang thanh nhẹ.

Zuò zǎocāo

做 早操

Tóngxuémen zǎoshang hǎo, wǒmen yìqǐ zuò zǎocāo.
同学们 早上 好，我们 一起 做 早操。

Shēnshēn gēbo, tītī tuǐ, yáoyáo nǎodai, niǔniǔ yāo.
伸伸 胳膊，踢踢腿，摇摇 脑袋，扭扭 腰。

Tiāntiān duànliàn yǒu jīngshen, zǎo shuì zǎo qǐ shēntǐ hǎo.
天天 锻炼 有 精神，早 睡 早 起 身体 好。

四、汉字 Chữ Hán

第一部分 Phần 1

第 1-2 题：看汉字，找出含有下列偏旁的汉字

Câu hỏi 1-2: Xem các chữ Hán sau và tìm những chữ có các bộ bên dưới.

A 院 B 你 C 他 D 们
E 住 F 阵 G 阴 H 阳

1. 阝: _____

2. 亻: _____

第二部分 Phần 2

第 3 题：看笔顺，写独体字

Câu hỏi 3: Xem thứ tự nét viết của các chữ sau và viết chữ.

wǔ 丶 乚 乚 午

午																			
---	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

diàn 丨 冂 冂 日 电

电																			
---	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

12

Míngtiān tiānqì zěnmeyàng?

明天天气怎么样？

Ngày mai thời tiết thế nào?

一、听力 Phần nghe 12-1

第一部分 Phần 1

第 1-5 题：听词或短语，判断对错

Câu hỏi 1-5: Nghe các từ/cụm từ và cho biết những hình sau có mô tả đúng thông tin bạn nghe được hay không.

例如： Ví dụ:		hěn gāoxìng 很高兴 rất vui ✓
		kàn diànyǐng 看电影 xem phim ✗
1.		
2.		
3.		
4.		
5.		

第二部分 Phần 2

第 6–10 题：听对话，选择与对话内容一致的图片。

Câu hỏi 6-10: Nghe các mẫu đối thoại và chọn hình phù hợp với nội dung của từng mẫu đối thoại.

A



B



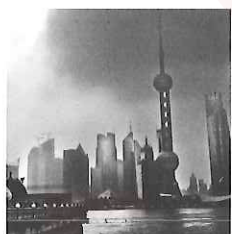
C



D



E



F



例如：女：你好！
Ví dụ: Chào anh!

Nǐ hǎo!

Nǐ hǎo! Hěn gāoxìng rènshi nǐ.
男：你好！很高兴认识你。
Chào cô, rất vui được biết cô.

Nǐ hǎo! Hěn gāoxìng rènshi nǐ.

C

6.

☐

7.

☐

8.

☐

9.

☐

10.

☐

第三部分 Phần 3

第 11-15 题：听句子，回答问题

Câu hỏi 11-15: Nghe câu mô tả tình huống và trả lời câu hỏi.

Xiàwǔ wǒ qù shāngdiàn, wǒ xiǎng mǎi yìxiē shuǐguǒ.

例如：下午 我去 商店，我 想 买 一些 水果。

Ví dụ: Buổi chiều tôi đến cửa hàng, tôi muốn mua một ít trái cây.

Tā xiàwǔ qù nǎlǐ?

问：她 下午 去 哪里？

Câu hỏi: Cô ấy đi đâu vào buổi chiều?

- | | | | |
|-----|--------------------------------|----------------------------|------------------------------|
| | shāngdiàn
A 商店 (cửa hàng) ✓ | yīyuàn
B 医院 (bệnh viện) | xuéxiào
C 学校 (trường học) |
| 11. | hěn hǎo
A 很好 | bù hǎo
B 不好 | xià yǔ
C 下雨 |
| 12. | hěn hǎo
A 很好 | tài lěng le
B 太冷了 | tài rè le
C 太热了 |
| 13. | shàngwǔ
A 上午 | zhōngwǔ
B 中午 | xiàwǔ
C 下午 |
| 14. | bā diǎn
A 八点 | bā diǎn qián
B 八点 前 | bā diǎn shí fēn
C 八点 十分 |
| 15. | hěn hǎo
A 很好 | bú tài hǎo
B 不太好 | tài hǎo le
C 太好了 |

二、阅读 Phần đọc

第一部分 Phần 1

第 16–20 题：看图片，判断图片内容是否与提示词一致

Câu hỏi 16-20: Xem hình và cho biết hình có phù hợp với từ ngữ cho sẵn không.

例如： Ví dụ:		diànshì 电视 tivi	×
		fēijī 飞机 máy bay	✓
16.		shuǐ 水	
17.		xià yǔ 下雨	
18.		shuǐguǒ 水果	
19.		xiǎojiě 小姐	
20.		yīshēng 医生	

第二部分 Phần 2

第 21-25 题: 看问题, 选择正确的回答

Câu hỏi 21-25: Đọc câu hỏi và chọn câu trả lời đúng.

Nǐ hē shuǐ ma?

例如: 你喝水吗?

Ví dụ: Anh có uống nước không?

F

Bú huì.

A 不会。

Xiàwǔ huì bu huì xià yǔ?

21. 下午会不会下雨?

☐

Duō hē shuǐ, duō chī shuǐguǒ.

B 多喝水, 多吃水果。

Zuótiān tiānqì zěnmeyàng?

22. 昨天天气怎么样?

☐

Tā hěn hǎo, xièxie.

C 她很好, 谢谢。

Wáng xiǎojiě shēntǐ zěnmeyàng?

23. 王小姐身体怎么样?

☐

Tài rè le, wǒ yíhuìr qù.

D 太热了, 我一会儿去。

Nǐ shénme shíhou qù xuéxiào?

24. 你什么时候去学校?

☐

Bù lěng bú rè.

E 不冷不热。

Yīshēng shuō shénme?

25. 医生说 什么?

☐

Hǎo de, xièxie!

F 好的, 谢谢!

第三部分 Phần 3

第 26–30 题：看句子，选择正确的词语填空

Câu hỏi 26-30: Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

tài le duō ài míngzi xiē zěnmeyàng
A 太……了 B 多 C 爱 D 名字 E 些 F 怎么样

Nǐ jiào shénme

例如：你叫 什么 (D) ?

Ví dụ: Anh tên gì?

Běijīng de tiānqì

26. 北京 的 天气 () ?

Nǐ hē shuǐ, tiānqì tài rè le.

27. 你 () 喝 水，天气 太 热 了。

Tāmen bù xiǎng zhù zhèr, zhèr lěng

28. 他们 不 想 住 这儿，这儿 () 冷 ()。

Zhège xīngqī wǒ shēntǐ bú tài hǎo, bù chī fàn.

29. 这个 星期 我 身体 不 太 好，不 () 吃 饭。

Tiānqì hěn rè, nǐ duō chī shuǐguǒ.

30. 天气 很 热，你 多 吃 () 水果。

三、语音 Phần ngữ âm 12-2

第一部分 Phần 1

第 1-5 题：听录音，从听到的三个词语中选出声调模式不同的一个

Câu hỏi 1-5: Nghe bài ghi âm. Trong số ba từ/cụm từ bạn nghe được ở mỗi câu hỏi, có một từ/cụm từ có sự khác biệt về hình thức thanh điệu. Hãy đánh dấu trường hợp đó.

- | | | |
|------|---|---|
| 1. A | B | C |
| 2. A | B | C |
| 3. A | B | C |
| 4. A | B | C |
| 5. A | B | C |

第二部分 Phần 2

第 6-10 题：听录音，画出句中你听到的三音节词语

Câu hỏi 6-10: Nghe bài ghi âm. Hãy gạch dưới các từ/cụm từ có ba âm tiết trong những câu bạn nghe được.

6. Wǒ měi tiān xià wǔ shàng shū fǎ kè.
7. Mā ma xià ge yuè qù Jiā ná dà.
8. Jīn tiān shì xīng qī wǔ, míng tiān shì zhōu mò.
9. Wǒ zuì xǐ huan tiào bā lěi wǔ.
10. Tā méi qù guo Xī bān yá.

四、汉字 Chữ Hán

第一部分 Phần 1

第 1 题：看汉字，比较相近的汉字字形

Câu hỏi 1: Sau đây là các chữ Hán có hình dạng gần giống nhau. Hãy xem và so sánh chúng.

(1)

大

太

(2)

小

少

第二部分 Phần 2

第 2-3 题：看汉字，找出含有下列偏旁的汉字

Câu hỏi 2-3: Xem các chữ Hán sau và tìm những chữ có các bộ bên dưới.

A 妈

B 饮

C 饭

D 她

E 好

F 姐

G 饿

H 饥

2. 女: _____

3. 饣: _____

第三部分 Phần 3

第 4 题：看笔顺，写独体字

Câu hỏi 4: Xem thứ tự nét viết của các chữ sau và viết chữ.

tiān 一 二 丿 天

天

qì 气

气

yǔ 雨

雨

学而优

13

Tā zài xué zuò Zhōngguó cài ne.

他在学做中国菜呢。

Anh ấy đang học nấu món ăn Trung Quốc.

一、听力 Phần nghe 13-1

第一部分 Phần 1

第 1-5 题：听词或短语，判断对错

Câu hỏi 1-5: Nghe các từ/cụm từ và cho biết những hình sau có mô tả đúng thông tin bạn nghe được hay không.

例如： Ví dụ:		hěn gāoxìng 很高兴 rất vui ✓
		kàn diànyǐng 看电影 xem phim ✗
1.		
2.		
3.		
4.		
5.		

第二部分 Phần 2

第 6-10 题：听对话，选择与对话内容一致的图片

Câu hỏi 6-10: Nghe các mẫu đối thoại và chọn hình phù hợp với nội dung của từng mẫu đối thoại.

A



B



C



D



E



F



Nǐ hǎo!

例如：女：你好！

Ví dụ: Chào anh!

Nǐ hǎo! Hěn gāoxìng rènshi nǐ.

男：你好！很高兴认识你。

Chào cô, rất vui được biết cô.

C

6.

☐

7.

☐

8.

☐

9.

☐

10.

☐

第三部分 Phần 3

第 11–15 题：听句子，回答问题

Câu hỏi 11-15: Nghe câu mô tả tình huống và trả lời câu hỏi.

Xiàowǔ wǒ qù shāngdiàn, wǒ xiǎng mǎi yìxiē shuǐguǒ.

例如：下午 我去 商店，我 想 买 一些 水果。

Ví dụ: Buổi chiều tôi đến cửa hàng, tôi muốn mua một ít trái cây.

Tā xiàowǔ qù nǎlǐ?

问：她 下午 去 哪里？

Câu hỏi: Cô ấy đi đâu vào buổi chiều?

shāngdiàn

A 商店 (cửa hàng) ✓

yīyuàn

B 医院 (bệnh viện)

xuéxiào

C 学校 (trường học)

11. A xuéxiào
学校B jiā li
家里C fàndiàn
饭店12. A hěn hǎo
很好B hěn rè
很热C bù hǎo
不好

13. A 83302755

B 88302775

C 88302755

14. A kàn diànshì
看电视B kàn diànyǐng
看电影C xuéxí
学习15. A dǎ diànhuà
打电话B shuì jiào
睡觉C zài jiā
在家

二、阅读 Phần đọc

第一部分 Phần 1

第 16-20 题：看图片，判断图片内容是否与提示词一致

Câu hỏi 16-20: Xem hình và cho biết hình có phù hợp với từ ngữ cho sẵn không.

例如： Ví dụ:		diànshì 电视 tivi	×
		fēijī 飞机 máy bay	✓
16.		shuǐ 水	
17.		cài 菜	
18.		xuéxiào 学校	
19.		jiā 家	
20.		diànnǎo 电脑	

第二部分 Phần 2

第 21-25 题：看问题，选择正确的回答

Câu hỏi 21-25: Đọc câu hỏi và chọn câu trả lời đúng.

Nǐ hē shuǐ ma?

例如：你喝水吗？

Ví dụ: Anh có uống nước không?

Zài xià yǔ ne.

A 在下雨呢。

☒ F

Jīntiān wǒmen qù nǎr chī fàn?

21. 今天我们去哪儿吃饭？

Wǒ hé péngyou zài kàn shū ne.

B 我和朋友在看书呢。

☐

Zuótiān xiàwǔ nǐ zài jiā zuò shénme ne?

22. 昨天下午你在家做什么呢？

Wǒ méi kàn diànshì, wǒ zài xuéxí ne.

C 我没看电视，我在学习呢。

☐

Nǐ xǐhuan hē chá ma?

23. 你喜欢喝茶吗？

Zài jiā chī ba.

D 在家吃吧。

☐

Jīntiān tiānqì zěnmeyàng?

24. 今天天气怎么样？

Wǒ xǐhuan hē shuǐ.

E 我喜欢喝水。

☐

Nǐ zài kàn diànshì ma?

25. 你在看电视吗？

Hǎo de, xièxiè!

F 好的，谢谢！

☐

第三部分 Phần 3

第 26-35 题：看句子，选择正确的词语填空

Câu hỏi 26-35: Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

zài ne méi míngzi yě ba
A 在 B 呢 C 没 D 名字 E 也 F 吧

Nǐ jiào shénme

例如：你叫 什么 (D) ?

Ví dụ: Anh tên gì?

Wǒ dǎ diànhuà ne.

26. 我 () 打 电话 呢。

Bàba kàn diànshì, tā zài gōngzuò ne.

27. 爸爸 () 看 电视, 他 在 工作 呢。

Wǒ jiā de xiǎo gǒu zài chī fàn

28. 我家的小 狗 在 吃饭 ()。

Zhōngguó cài hěn hǎo chī, wǒmen zuò Zhōngguó cài

29. 中国 菜 很 好吃, 我们 做 中国 菜 ()。

Wǒ huì xiě Hànzì, wǒ māma huì xiě Hànzì.

30. 我 会 写 汉字, 我 妈妈 () 会 写 汉字。

xǐhuan kàn zuò diànhuà huì
G 喜欢 H 看 I 做 J 电话 K 会

Wǒ xiǎng xuéxí Zhōngguó cài.

31. 我 想 学习 () 中国 菜。

Wǒ méiyǒu nǐ de

32. 我 没有 你的 ()。

Wǒ bù kàn diànyǐng.

33. 我 不 () 看 电影。

Wǒ zuótiān xiàwǔ sì diǎn zài jiā diànshì ne.

34. 我 昨天 下午 四 点 在 家 () 电视 呢。

Wǒ bù xiě Hànzì, wǒ hěn xiǎng xué.

35. 我 不 () 写 汉字, 我 很 想 学。

三、语音 Phần ngữ âm 13-2

第一部分 Phần 1

第 1–5 题：听录音，从听到的三个词语中选出声调模式不同的一个

Câu hỏi 1-5: Nghe bài ghi âm. Trong số ba từ/cụm từ bạn nghe được ở mỗi câu hỏi, có một từ/cụm từ có sự khác biệt về hình thức thanh điệu. Hãy đánh dấu trường hợp đó.

- | | | |
|------|---|---|
| 1. A | B | C |
| 2. A | B | C |
| 3. A | B | C |
| 4. A | B | C |
| 5. A | B | C |

第二部分 Phần 2

第 6–10 题：听录音，画出句中你听到的三音节词语

Câu hỏi 6-10: Nghe bài ghi âm. Hãy gạch dưới các từ/cụm từ có ba âm tiết trong những câu bạn nghe được.

6. Wǒ měi tiān xià wǔ zài tú shū guǎn xué xí.
7. Mā ma zuó tiān mǎi le yì tiáo niú zǎi kù.
8. Nǐ hǎo, wǒ xiǎng huàn rén mǐn bì.
9. Fú wù yuán, wǒ yào liǎng bēi kā fēi.
10. Tā hé gē ge dōu xǐ huan cān guān bó wù guǎn.

四、汉字 Chữ Hán

第一部分 Phần 1

第 1 题：看汉字，比较相近的汉字字形

Câu hỏi 1: Sau đây là các chữ Hán có hình dạng gần giống nhau. Hãy xem và so sánh chúng.

(1)   (2)  

第二部分 Phần 2

第 2-3 题：看汉字，找出含有下列偏旁的汉字

Câu hỏi 2-3: Xem các chữ Hán sau và tìm những chữ có các bộ bên dưới.

A 着 B 明 C 睛 D 时
E 昨 F 晚 G 睡 H 眼

2. 日: _____

3. 目: _____

第三部分 Phần 3

第 4 题：看笔顺，写独体字

Câu hỏi 4: Xem thứ tự nét viết của các chữ sau và viết chữ.

日 丨 冂 冂 日

日																			
---	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

mù | 月 月 月 月

目

xí | 习 习 习

习

QT Education

学而优

14

Tā mǎile bùshǎo yīfu.

她买了不少衣服。

Cô ấy đã mua nhiều quần áo.

一、听力 Phần nghe 14-1

第一部分 Phần 1

第 1-5 题：听词或短语，判断对错

Câu hỏi 1-5: Nghe các từ/cụm từ và cho biết những hình sau có mô tả đúng thông tin bạn nghe được hay không.

例如： Ví dụ:		hěn gāoxìng 很 高兴 rất vui ✓
		kàn diànyǐng 看 电影 xem phim ✗
1.		
2.		
3.		
4.		
5.		

第二部分 Phần 2

第 6-10 题：听对话，选择与对话内容一致的图片

Câu hỏi 6-10: Nghe các mẫu đối thoại và chọn hình phù hợp với nội dung của từng mẫu đối thoại.

A



B



C



D



E



F



例如：女：你好！

Ví dụ: Chào anh!

Nǐ hǎo!

Nǐ hǎo! Hěn gāoxìng rènshi nǐ.
男：你好！很高兴认识你。

Chào cô, rất vui được biết cô.

C

6.

☐

7.

☐

8.

☐

9.

☐

10.

☐

第三部分 Phần 3

第 11-15 题：听句子，回答问题

Câu hỏi 11-15: Nghe câu mô tả tình huống và trả lời câu hỏi.

Xiàwǔ wǒ qù shāngdiàn, wǒ xiǎng mǎi yìxiē shuǐguǒ.

例如：下午 我去 商店，我 想 买 一些 水果。

Ví dụ: Buổi chiều tôi đến cửa hàng, tôi muốn mua một ít trái cây.

Tā xiàwǔ qù nǎlǐ?

问：她 下午 去 哪里？

Câu hỏi: Cô ấy đi đâu vào buổi chiều?

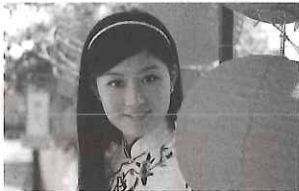
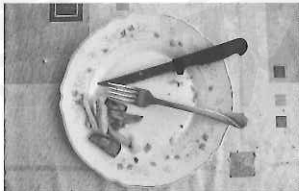
- | | | | |
|-----|--------------------------------|----------------------------|------------------------------|
| | shāngdiàn
A 商店 (cửa hàng) ✓ | yīyuàn
B 医院 (bệnh viện) | xuéxiào
C 学校 (trường học) |
| 11. | mǎi cài
A 买菜 | zuò fàn
B 做饭 | mǎi píngguǒ
C 买 苹果 |
| 12. | xiǎo Wáng
A 小 王 | Zhāng xiǎojiě
B 张 小姐 | Wáng lǎoshī
C 王 老师 |
| 13. | liǎng diǎn hòu
A 两 点后 | sān diǎn hòu
B 三 点后 | sì diǎn hòu
C 四 点后 |
| 14. | xuéxí
A 学习 | xué kāi chē
B 学 开车 | qù xuéxiào
C 去 学校 |
| 15. | shuǐguǒ
A 水果 | shuǐ
B 水 | mǐfàn
C 米饭 |

二、阅读 Phần đọc

第一部分 Phần 1

第 16–20 题：看图片，判断图片内容是否与提示词一致

Câu hỏi 16-20: Xem hình và cho biết hình có phù hợp với từ ngữ cho sẵn không.

例如： Ví dụ:		diànshì 电视 tivi	×
		fēijī 飞机 máy bay	✓
16.		yìdiǎnr 一点儿	
17.		piàoliang 漂亮	
18.		mǎi dōngxi 买东西	
19.		bùshǎo 不少	
20.		yīfu 衣服	

第二部分 Phần 2

第 21-25 题：看问题，选择正确的回答

Câu hỏi 21-25: Đọc câu hỏi và chọn câu trả lời đúng.

Nǐ hē shuǐ ma?

例如：你喝水吗？

☐ F

Wǒ qù le.

A 我去了。

Ví dụ: Anh có uống nước không?

Zuótiān xiàwǔ nǐ qù shāngdiàn le ma?

21. 昨天下午你去商店了吗？

☐

Wǒ mǎile yìdiǎnr píngguǒ.

B 我买了一点儿苹果。

Wǒ méi mǎi shuǐguǒ, nǐ ne?

22. 我没买水果，你呢？

☐

Shì, zhèxiē dōu shì tā de dōngxi.

C 是，这些都是她的东西。

Nǐ kànjiàn Xiǎo Wáng le ma?

23. 你看见小王了吗？

☐

Xièxie, wǒ xǐhuan mǎi piàoliang de yīfu.

D 谢谢，我喜欢买漂亮的衣服。

Nǐ de yīfu tài piàoliang le!

24. 你的衣服太漂亮了！

☐

Kànjiàn le, tā kāi chē qù xuéxiào le.

E 看见了，他开车去学校了。

Zhèxiē dōngxi shì Wáng lǎoshī de ma?

25. 这些东西是王老师的吗？

☐

Hǎo de, xièxie!

F 好的，谢谢！

第三部分 Phần 3

第 26–30 题：看句子，选择正确的词语填空

Câu hỏi 26-30: Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

yìdiǎnr bùshǎo dōu míngzi huílai kànjiàn
A 一点儿 B 不少 C 都 D 名字 E 回来 F 看见

Nǐ jiào shénme

例如：你叫 什么 (D) ?

Ví dụ: Anh tên gì?

Nǐmen dōu lái wǒ jiā chī fàn ba, wǒ zuòle cài.

26. 你们 都 来我家 吃饭 吧，我做了 () 菜。

Jīntiān xīngqī wǔ, wǒ xiǎng kàn diànyǐng, nǐ shénme shíhòu

27. 今天 星期 五，我 想 看 电影，你 什么 时候 () ?

Wǒ méi Wáng lǎoshī de nǚ péngyou, hěn piàoliang ba?

28. 我 没 () 王 老师 的 女朋友，很 漂亮 吧？

Zhāng xiǎojiě zhù zài zhèr, xiǎo māo hé xiǎo gǒu shì tā de.

29. 张 小姐 住 在这 儿，小 猫 和 小 狗 () 是 她的。

Nǐ chī de tài shǎo le, duō chī ba.

30. 你吃的太少了，多吃 () 吧。

三、语音 Phần ngữ âm 14-2

第一部分 Phần 1

第 1-5 题：听录音，从听到的三个词语中选出声调模式不同的一个

Câu hỏi 1-5: Nghe bài ghi âm. Trong số ba từ/cụm từ bạn nghe được ở mỗi câu hỏi, có một từ/cụm từ có sự khác biệt về hình thức thanh điệu. Hãy đánh dấu trường hợp đó.

- | | | |
|------|---|---|
| 1. A | B | C |
| 2. A | B | C |
| 3. A | B | C |
| 4. A | B | C |
| 5. A | B | C |

第二部分 Phần 2

第 6-10 题：听录音，画出句中你听到的三音节词语

Câu hỏi 6-10: Nghe bài ghi âm. Hãy gạch dưới các từ/cụm từ có ba âm tiết trong những câu mà bạn nghe được.

6. Mā ma yòng xǐ yī jī xǐ yī fu.
7. Jīn tiān Běi jīng de tiān qì zěn me yàng?
8. Xué xiào lǐ yǒu yì jiā shuǐ guǒ diàn.
9. Xiǎo Zhāng qù shāng diàn mǎi dōng xi le.
10. Tā men qù huǒ chē zhàn mǎi piào le.

四、汉字 Chữ Hán

第一部分 Phần 1

第 1-2 题：看汉字，找出含有下列偏旁的汉字

Câu hỏi 1-2: Xem các chữ Hán sau và tìm những chữ có các bộ bên dưới.

A 胖

B 打

C 肚

D 接

E 肤

F 服

G 抓

H 抄

1. 月: _____

2. 扌: _____

第二部分 Phần 3

第 3 题：看笔顺，写独体字

Câu hỏi 3: Xem thứ tự nét viết của các chữ sau và viết chữ.

kāi 一 二 开

开

chē 一 𠂔 𠂔 车

车

huí 丨 冂 回 回 回

回

15

Wǒ shì zuò fēijī lái de.

我是坐飞机来的。
Tôi đáp máy bay đến đây.一、听力 Phần nghe 15-1

第一部分 Phần 1

第 1-5 题：听词或短语，判断对错

Câu hỏi 1-5: Nghe các từ/cụm từ và cho biết những hình sau có mô tả đúng thông tin bạn nghe được không.

例如： Ví dụ:		hěn gāoxìng 很 高兴 rất vui ✓
		kàn diànyǐng 看 电影 xem phim ✗
1.		
2.		
3.		
4.		
5.		

第二部分 Phần 2

第 6–10 题：听对话，选择与对话内容一致的图片

Câu hỏi 6-10: Nghe các mẫu đối thoại và chọn hình phù hợp với nội dung của từng mẫu đối thoại.

A



B



C



D



E



F



例如：女：你好！
 Ví dụ: Chào anh!

Nǐ hǎo!

男：你好！很高兴认识你。
 Chào cô, rất vui được biết cô.

Nǐ hǎo! Hěn gāoxìng rènshi nǐ.

C

6.

7.

8.

9.

10.

☐☐☐☐☐

第三部分 Phần 3

第 11-15 题：听句子，回答问题

Câu hỏi 11-15: Nghe câu mô tả tình huống và trả lời câu hỏi.

Xiàowǔ wǒ qù shāngdiàn, wǒ xiǎng mǎi yìxiē shuǐguǒ.

例如：下午 我去 商店，我 想 买 一些 水果。

Ví dụ: Buổi chiều tôi đến cửa hàng, tôi muốn mua một ít trái cây.

Tā xiàowǔ qù nǎlǐ?

问：她 下午 去 哪里？

Câu hỏi: Cô ấy đi đâu vào buổi chiều?

- | | | | |
|-----|--------------------------------|----------------------------|------------------------------|
| | shāngdiàn
A 商店 (cửa hàng) ✓ | yīyuàn
B 医院 (bệnh viện) | xuéxiào
C 学校 (trường học) |
| 11. | nián
A 2007 年 | nián
B 2008 年 | nián
C 2009 年 |
| 12. | Měiguó
A 美国 | Zhōngguó
B 中国 | Rìběn
C 日本 |
| 13. | zuò chūzūchē
A 坐 出租车 | kāi chē
B 开 车 | bù zhīdào
C 不知道 |
| 14. | bā diǎn
A 八 点 | jiǔ diǎn
B 九 点 | shí diǎn
C 十 点 |
| 15. | zuò chē
A 坐 车 | zuò chūzūchē
B 坐 出租车 | zuò fēijī
C 坐 飞机 |

二、阅读 Phần đọc

第一部分 Phần 1

第 16–20 题：看图片，判断图片内容是否与提示词一致

Câu hỏi 16-20: Xem hình và cho biết hình có phù hợp với từ ngữ cho sẵn không.

例如： Ví dụ:		diànshì 电视 tivi	×
		fēijī 飞机 máy bay	✓
16.		kāi chūzūchē 开出租车	
17.		gāoxìng 高兴	
18.		yìqǐ xuéxí 一起学习	
19.		kāi fēijī 开飞机	
20.		dàxué tóngxué 大学 同学	

第二部分 Phần 2

第 21-25 题：看问题，选择正确的回答

Câu hỏi 21-25: Đọc câu hỏi và chọn câu trả lời đúng.

Nǐ hē shuǐ ma?

例如：你喝水吗？

Ví dụ: Anh có uống nước không?

☒ F

Wǒmen shì dàxué tóngxué.

A 我们是大学同学。

Nǐmen shì zěnmē rènshi de?

21. 你们是怎么认识的？

☐

Wǒ yě hěn gāoxìng.

B 我也很高兴。

Nǐ de yīfu shì zài nǎr mǎi de?

22. 你的衣服是在哪儿买的？

☐

Zài yí ge xiǎo shāngdiàn mǎi de.

C 在一个小商店买的。

Xiǎo Wáng huí jiā le ma?

23. 小王回家了吗？

☐

Míngtiān ba, Xiǎo Wáng shì jīntiān qù de.

D 明天吧，小王是今天去的。

Wǒ hěn gāoxìng nǐ lái wǒmen xuéxiào.

24. 我很高兴你来我们学校。

☐

Wǒ kànjiàn tā kāi chē huí jiā le.

E 我看见他开车回家了。

Nǐ xiǎng shénme shíhou qù?

25. 你想什么时候去？

☐

Hǎo de, xièxiè!

F 好的，谢谢！

学而优

第三部分 Phần 3

第 26–30 题：看句子，选择正确的词语填空

Câu hỏi 26-30: Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

rènshi zuò yìqǐ míngzi gāoxìng tīng
A 认识 B 坐 C 一起 D 名字 E 高兴 F 听

Nǐ jiào shénme

例如：你叫什么（D）？

Ví dụ: Anh tên gì?

lǎoshī shuō, míngtiān wǒmen qù kàn diànyǐng.

26. () 老师说，明天我们去看电影。

Wǒmen shì zài fēijī shàng de.

27. 我们是在飞机上（ ）的。

Wǒ bù xǐhuan chūzūchē, wǒ xǐhuan kāi chē.

28. 我不喜欢（ ）出租车，我喜欢开车。

Nǐ xiǎng bu xiǎng hé wǒmen qù shāngdiàn mǎi yīfu?

29. 你不想和我们（ ）去商店买衣服？

Jīntiān tiānqì hěn hǎo, wǒ hěn

30. 今天天气很好，我很（ ）。

三、语音 Phần ngữ âm 15-2

第一部分 Phần 1

第 1–5 题：听录音，从听到的三个词语中选出声调模式不同的一个

Câu hỏi 1-5: Nghe bài ghi âm. Trong số ba từ/cụm từ bạn nghe được ở mỗi câu hỏi, có một từ/cụm từ có sự khác biệt về hình thức thanh điệu. Hãy đánh dấu trường hợp đó.

- | | | |
|------|---|---|
| 1. A | B | C |
| 2. A | B | C |
| 3. A | B | C |
| 4. A | B | C |
| 5. A | B | C |

第二部分 Phần 2

第 6–10 题：听录音，画出句中你听到的三音节词语

Câu hỏi 6-10: Nghe bài ghi âm. Hãy gạch dưới các từ/cụm từ có ba âm tiết trong những câu bạn nghe được.

6. Jiè wǒ nǐ de lù yīn bǐ yòng yong.
7. Míng tiān xià wǔ wǒ men yì qǐ qù diàn yǐng yuàn ba.
8. Nǐ shì shén me shí hou qù jiàn shēn fáng de?
9. Wǒ zài xué dǎ tài jí quán ne.
10. Wǒ yào mǎi yì zhāng diàn huà kǎ.

四、汉字 Chữ Hán

第一部分 Phần 1

第 1-2 题：看汉字，找出含有下列偏旁的汉字

Câu hỏi 1-2: Xem các chữ Hán sau và tìm những chữ có các bộ bên dưới.

A 家 B 菜 C 它 D 室
E 草 F 安 G 节 H 苹

1. 艹: _____

2. 宀: _____

第二部分 Phần 2

第 3 题：看笔顺，写独体字

Câu hỏi 3: Xem thứ tự nét viết của các chữ sau và viết chữ.

nián 丿 ㄥ ㄥ ㄥ ㄥ 年

年

chū ㄥ ㄥ ㄥ 出 出

出

fēi ㄥ ㄥ ㄥ 飞 飞 飞

飞

附录 Phụ lục

HSK（一级）模拟试卷

Đề thi mô phỏng HSK cấp độ 1

注 意

Những điểm cần lưu ý

一、HSK（一级）分两部分：

1. 听力（20 题，约 15 分钟）
2. 阅读（20 题，15 分钟）

二、答案先写在试卷上，最后 5 分钟再写在答题卡上。

三、全部考试约 40 分钟（含考生填写个人信息时间 5 分钟）。

I. Đề thi HSK cấp độ 1 gồm hai phần:

1. Phần nghe (20 câu hỏi, khoảng 15 phút)
2. Phần đọc (20 câu hỏi, 15 phút)

II. Khi làm bài, thí sinh viết câu trả lời vào đề thi trước, sau đó viết lại vào phiếu trả lời trong năm phút cuối cùng.

III. Thời gian hoàn thành toàn bộ bài thi là khoảng 40 phút, bao gồm cả thời gian thí sinh điền các thông tin cá nhân (năm phút).

一、听 力

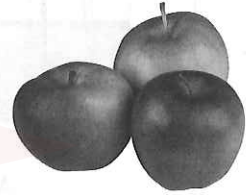
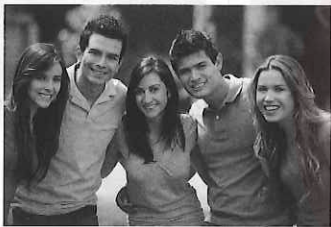
第一部分

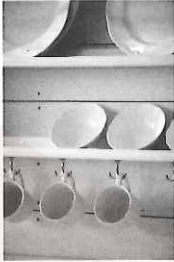
第 1 -5 题

例如:		✓
		×
1.		
2.		
3.		
4.		
5.		

第二部分

第 6-10 题

例如:	 A ✓	 B	 C
6.	 A	 B	 C
7.	 A	 B	 C
8.	 A	 B	 C

9.	 A	 B	 C
10.	 A	 B	 C

QT Education

学而优

第三部分

第 11-15 题

A



B



C



D



E



F



Nǐ hǎo!
例如：女：你好！

Nǐ hǎo! Hěn gāoxìng rènshi nǐ.
男：你好！很 高兴 认识你。

C

11.

☐

12.

☐

13.

☐

14.

☐

15.

☐

第四部分

第 16–20 题

Xiàwǔ wǒ qù shāngdiàn, wǒ xiǎng mǎi yìxiē shuǐguǒ.

例如：下午 我去 商店，我 想 买 一些 水果。

Tā xiàwǔ qù nǎlǐ?

问：她 下午 去 哪里？

- | | | | |
|-----|-------------------------|----------------------------|---------------------------|
| | shāngdiàn
A 商店 ✓ | yīyuàn
B 医院 | xuéxiào
C 学校 |
| 16. | zuò chē
A 坐 车 | kāi chē
B 开 车 | dǎ chē
C 打 车 |
| 17. | kàn diànshì
A 看 电视 | kàn diànyǐng
B 看 电影 | kàn shū
C 看 书 |
| 18. | yì tiān qián
A 一 天 前 | liǎng tiān qián
B 两 天 前 | liǎng tiān hòu
C 两 天 后 |
| 19. | shūdiàn
A 书店 | xuéxiào
B 学校 | yīyuàn
C 医院 |
| 20. | A 21 | B 23 | C 27 |

二、阅 读

第一部分

第 21-25 题

例如:		diànshì 电视	×
		fēijī 飞机	✓
21.		gǒu 狗	
22.		diànnǎo 电脑	
23.		tāmen 他们	
24.		chī shuǐguǒ 吃 水果	
25.		tīng 听	

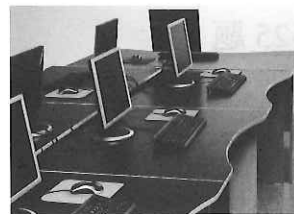
第二部分

第 26-30 题

A



B



C



D



E



F



Wǒ hěn xǐhuan zhè běn shū.
例如：我 很 喜欢 这 本 书。

E

Nǐ néng tīngjiàn ma? Tā de diànhuà hàomǎ shì wǔ bā qī qī líng liù èr
26. 你 能 听 见 吗？他 的 电 话 号 码 是 58777062。

☐

Érzi méi xuéxí, tā zài kàn diànshì ne.
27. 儿 子 没 学 习，他 在 看 电 视 呢。

☐

Zuótiān wǒmen qù shāngdiàn mǎile hěn duō dōngxi.
28. 昨 天 我 们 去 商 店 买 了 很 多 东 西。

☐

Shí'èr diǎn le, tā shuì jiào le.
29. 十 二 点 了，她 睡 觉 了。

☐

Wǒmen de diànnǎo dōu zài nàge zhuōzi shang.
30. 我 们 的 电 脑 都 在 那 个 桌 子 上。

☐

第三部分

第 31-35 题

Nǐ hē shuǐ ma?
例如：你喝水吗？

☐ F

Nàr, yǐzi shàngmian.
A 那儿，椅子上面。

Nǐ de diànnǎo shì zài nǎr mǎi de?
31. 你的电脑是在哪儿买的？

☐

Zài Měiguó mǎi de.
B 在美国买的。

Nǐ kànjiàn wǒ de yīfu le ma?
32. 你看见我的衣服了吗？

☐

Shíyī diǎn èrshí fēn.
C 十一点二十分。

Xiànzài jǐ diǎn le?
33. 现在几点了？

☐

Tā jiào Zhāng Xiǎoyuè, shì wǒ de Zhōngguó péngyou.
D 她叫张 小月，是我的 中国朋友。

Nǐ hòumian nàge rén shì shéi?
34. 你后面那个人是谁？

☐

Xīngqīrì.
E 星期日。

Bàba shénme shíhou néng huílai?
35. 爸爸什么时候能回来？

☐

Hǎo de, xièxie!
F 好的，谢谢！

学而优

第四部分

第 36–40 题

qiánmian qǐng zuò bēizi míngzi duōshao zěnmeyàng
A 前面 B 请 坐 C 杯子 D 名字 E 多少 F 怎么样

Nǐ jiào shénme

例如：你叫 什么 (D) ?

Qǐngwèn, zhège yǐzi qián?
36. 请问, 这个椅子 () 钱?

Zhè shì yīyuàn, Lǐ xiānsheng jiā zài yīyuàn
37. 这 是 医院, 李 先生 家 在医院 ()。

Míngtiān xiàwǔ wǒ xiǎng qù shāngdiàn mǎi yí ge
38. 明天 下午我 想 去 商店 买 一个 ()。

Nǐ hǎo! Wǒ néng zuò zhèr ma?
39. 男：你好！我 能 坐 这儿 吗？
女：()。

Míngtiān tiānqì
40. 男：明天 天气 () ?
Hěn hǎo, bú xià yǔ.
女：很 好, 不 下 雨。

HSK (一级) 介绍

HSK (一级) 考查考生的日常汉语应用能力, 它对应于《国际汉语能力标准》一级、《欧洲语言共同参考框架 (CEF)》A1 级。通过 HSK (一级) 的考生可以理解并使用一些非常简单的汉语词语和句子, 满足具体的交际需求, 具备进一步学习汉语的能力。

一、考试对象

HSK (一级) 主要面向按每周 2-3 课时进度学习汉语一个学期 (半学年), 掌握 150 个最常用词语和相关语法知识的考生。

二、考试内容

HSK (一级) 共 40 题, 分听力、阅读两部分。

考试内容		试题数量 (个)		考试时间 (分钟)
一、听力	第一部分	5	20	约 15
	第二部分	5		
	第三部分	5		
	第四部分	5		
二、阅读	第一部分	5	20	15
	第二部分	5		
	第三部分	5		
	第四部分	5		
填写答题卡				5
共计	/	40	约 35	

全部考试约 40 分钟 (含考生填写个人信息时间 5 分钟)。

1. 听力

第一部分, 共 5 题。每题听两次。每题都是一个短语, 试卷上提供一张图片, 考生根据听到的内容判断对错。

第二部分, 共 5 题。每题听两次。每题都是一个句子, 试卷上提供 3 张图片, 考生根据听到的内容选出对应的图片。

第三部分, 共 5 题。每题听两次。每题都是一个对话, 试卷上提供几张图片, 考生根据听到的内容选出对应的图片。

第四部分, 共 5 题。每题听两次。每题都是一个人说一句话, 第二个人根据这句话问一个问题并说出 3 个选项, 试卷上每题都有 3 个选项, 考生根据听到的内容选出答案。

2. 阅读

第一部分，共 5 题。每题提供一张图片和一个词语，考生要判断是否一致。

第二部分，共 5 题。试卷上有几张图片，每题提供一个句子，考生根据句子内容，选出对应的图片。

第三部分，共 5 题。提供 5 个问句和 5 个回答，考生要找出对应关系。

第四部分，共 5 题。每题提供一个句子，句子中有一个空格，考生要从提供的选项中选词填空。

试卷上的试题都加拼音。

三、成绩报告

HSK（一级）成绩报告提供听力、阅读和总分三个分数。总分 120 分为合格。

	满分	你的分数
听力	100	
阅读	100	
总分	200	

HSK 成绩长期有效。作为外国留学生进入中国院校学习的汉语能力的证明，HSK 成绩有效期为两年（从考试当日算起）。

Giới thiệu về đề thi HSK cấp độ 1

Đề thi HSK cấp độ 1 là đề thi kiểm tra khả năng sử dụng tiếng Trung Quốc trong cuộc sống thường ngày của thí sinh, tương đương với chuẩn quốc tế về năng lực Hán ngữ – cấp độ 1 và khung tham chiếu ngôn ngữ chung châu Âu – CEF (cấp độ A1). Nếu hoàn thành tốt bài thi này, thí sinh có thể chứng tỏ mình hiểu và sử dụng được một số từ ngữ, mẫu câu đơn giản trong tiếng Trung Quốc, đáp ứng nhu cầu giao tiếp trong tình huống cụ thể, có đủ năng lực học sâu hơn về tiếng Trung Quốc.

I. Đối tượng dự thi

Đề thi HSK cấp độ 1 chủ yếu dành cho thí sinh đã học tiếng Trung Quốc trong một học kỳ (nửa năm học) theo tiến độ 2-3 tiết mỗi tuần, nắm được 150 từ ngữ thông dụng cùng kiến thức ngữ pháp liên quan.

II. Nội dung thi

Đề thi HSK cấp độ 1 gồm 40 câu hỏi, được chia thành hai phần: phần nghe và phần đọc.

Nội dung thi		Số lượng câu hỏi (câu)		Thời gian thi (phút)
I. Phần nghe	Phần 1	5	20	Khoảng 15
	Phần 2	5		
	Phần 3	5		
	Phần 4	5		
II. Phần đọc	Phần 1	5	20	15
	Phần 2	5		
	Phần 3	5		
	Phần 4	5		
Điền vào phiếu trả lời				5
Tổng cộng	/	40	Khoảng 35	

Thời gian hoàn thành toàn bộ bài thi là khoảng 40 phút, bao gồm cả thời gian thí sinh điền các thông tin cá nhân (năm phút).

1. Phần nghe

Phần 1 gồm năm câu hỏi. Với mỗi câu hỏi, thí sinh sẽ xem một bức tranh/tấm ảnh và nghe đọc một cụm từ hai lần, sau đó cho biết hình có mô tả đúng thông tin mình nghe được hay không.

Phần 2 gồm năm câu hỏi. Với mỗi câu hỏi, thí sinh sẽ xem ba bức tranh/tấm ảnh và nghe đọc một câu hoàn chỉnh hai lần, sau đó chọn hình phù hợp với thông tin nghe được.

Phần 3 gồm năm câu hỏi và một số hình. Với mỗi câu hỏi, thí sinh sẽ nghe một mẫu đối thoại hai lần, sau đó chọn hình phù hợp với thông tin nghe được.

Phần 4 gồm năm câu hỏi. Với mỗi câu hỏi, thí sinh sẽ thấy có ba phương án cho sẵn và nghe hai người nói – trong đó người thứ nhất nói một câu để giới thiệu tình huống, người thứ hai đặt câu hỏi đồng thời nêu ba phương án. Thí sinh được nghe hai lần và chọn phương án phù hợp với thông tin nghe được.

2. Phần đọc

Phần 1 gồm năm câu hỏi. Với mỗi câu hỏi, thí sinh sẽ xem một bức tranh/tấm ảnh và đọc một từ/cụm từ cho sẵn, sau đó cho biết hình có phù hợp với từ/cụm từ đó không.

Phần 2 gồm năm câu hỏi và một số hình. Với mỗi câu hỏi, thí sinh sẽ đọc một câu hoàn chỉnh và chọn hình phù hợp với nội dung của câu.

Phần 3 gồm năm câu hỏi. Ở phần này, đề thi đưa ra năm câu hỏi và năm câu trả lời. Thí sinh sẽ chọn câu trả lời tương ứng với từng câu hỏi.

Phần 4 gồm năm câu hỏi. Ở phần này, thí sinh sẽ chọn từ phù hợp trong số các từ cho sẵn để điền vào chỗ trống trong câu.

Các câu hỏi trong đề thi đều có phần phiên âm.

III. Giấy báo kết quả thi

Với đề thi HSK cấp độ 1, giấy báo kết quả thi sẽ cho biết điểm phần nghe, điểm phần đọc và tổng số điểm của hai phần này. Thí sinh được đánh giá là đạt yêu cầu nếu có tổng điểm là 120.

	Điểm tuyệt đối	Điểm của bạn
Phần nghe	100	
Phần đọc	100	
Tổng điểm	200	

Điểm thi HSK có giá trị lâu dài. Nếu được sử dụng như giấy chứng nhận về trình độ Hán ngữ để du học sinh có thể nhập học ở các trường cao đẳng, đại học của Trung Quốc thì điểm thi HSK có giá trị trong hai năm (tính từ ngày thi).

标准教程1 练习册

Giáo trình chuẩn HSK 1 Sách bài tập

Chủ biên: **Khuông Lệ Bình**

Biên soạn: **Vương Phương**

Vương Phong

Lưu Lệ Bình

Bản dịch tiếng Việt:

Tiến sĩ **Nguyễn Thị Minh Hồng**

Giảng viên trường Đại học Sư phạm

Thành phố Hồ Chí Minh

SÁCH TÁI BẢN

Chịu trách nhiệm xuất bản

Giám đốc - Tổng Biên tập

Đinh Thị Thanh Thủy

Biên tập

Lê Thị Hồng Lam

Trình bày sách

Công ty **Nhân Trí Việt**

Sửa bản in

Duy Danh

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

62 Nguyễn Thị Minh Khai – Q.1 – TP.HCM

☎ 38225340 – 38296764 – 38247225 Fax: 38222726

E-mail: tonghop@nxbhcm.com.vn Sách online: www.nxbhcm.com.vn

Ebook: www.sachweb.vn

Thực hiện liên kết:

Công ty TNHH Nhân Trí Việt

83^B Trần Đình Xu, P. Nguyễn Cư Trinh, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh

☎ 38379344 Fax: 38302417

www.nhantriviet.com

In 1.000 cuốn khổ 21 x 28,5cm tại Công ty TNHH MTV ITAXA – 126 Nguyễn Thị Minh Khai
Quận 3 – TP. Hồ Chí Minh. XNĐKXB số: 522-2020/CXBIPH/32-37/THTPHCM. QĐXB số:
100/QĐ-THTPHCM-2020 ngày 25-2-2020. ISBN: 978-604-58-4095-5. In xong và nộp lưu chiểu
quý III/2020.



1 MP3 CD



1 MP3 CD



1 MP3 CD



1 MP3 CD



1 MP3 CD



1 MP3 CD



1 Audio CD



1 MP3 CD



1 MP3 CD



1 MP3 CD



1 MP3 CD



1 MP3 CD



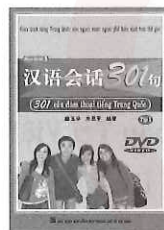
1 MP3 CD



1 MP3 CD



1 MP3 CD



1 DVD



1 DVD



3 DVD



3 DVD



1 MP3 CD + 3 DVD



3 Audio CD



3 Audio CD



1 MP3 CD + 3 DVD



1 MP3 CD + 3 DVD



3 Audio CD



6 Audio CD



2 Audio CD



3 Audio CD



6 Audio CD



4 Audio CD



1 MP3 CD



1 MP3 CD



1 MP3 CD



1 VCD



1 MP3 CD



1 MP3 CD



1 MP3 CD



1 MP3 CD



1 MP3 CD



1 MP3 CD



2 Audio CD

Giáo trình chuẩn HSK

Được chia thành 6 cấp độ với tổng cộng 18 cuốn, **Giáo trình chuẩn HSK** có những đặc điểm nổi bật sau:

- **Kết hợp thi cử và giảng dạy:** Được biên soạn phù hợp với nội dung, hình thức cũng như các cấp độ của đề thi HSK thật, bộ sách này có thể được sử dụng đồng thời cho cả hai mục đích là giảng dạy tiếng Trung Quốc và luyện thi HSK.
- **Bố cục chặt chẽ và khoa học:** Các điểm ngữ pháp được giải thích cặn kẽ, phần ngữ âm và chữ Hán được trình bày từ đơn giản đến phức tạp theo từng cấp độ.
- **Đề tài quen thuộc, nhiều tình huống thực tế:** Bài học được thiết kế không quá dài và đề cập đến nhiều tình huống (có đĩa MP3 kèm theo), giúp bạn rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ và tránh cảm giác căng thẳng trong lúc học.
- **Cách viết thú vị:** Bằng cách viết sinh động kèm nhiều hình ảnh minh họa, tác giả bộ sách chỉ cho bạn thấy học tiếng Trung Quốc không hề khô khan, nhàm chán.

Với nhiều ưu điểm nổi bật như vừa nêu, **Giáo trình chuẩn HSK** không chỉ là tài liệu giảng dạy hữu ích ở các trung tâm dạy tiếng Trung Quốc mà còn rất thích hợp với những người muốn tự học ngôn ngữ này.

